CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VIETINBANK

(Tên trước đây là Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VIETINBANK

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3
Báo cáo tình hình tài chính (Mẫu số B01 – CTCK)	5
Báo cáo kết quả hoạt động (Mẫu số B02 – CTCK)	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Mẫu số B03b – CTCK)	11
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu (Mẫu số B04 – CTCK)	14
Thuyết minh báo cáo tài chính (Mẫu số B09 – CTCK)	15

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VIETINBANK

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy phép Thành lập và Hoạt động	Số 107/UBCK-GP đề ngày 1 tháng 7 năm 2009 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp. Giấy phép Thành lập và Hoạt động đã được điều chỉnh nhiều lần và lần gần nhất số 133/GPĐC-UBCK được cấp ngày 10 tháng 12 năm 2025.	
Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp	Số 0101078450 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội (nay là Sở Tài chính Thành phố Hà Nội) cấp lần đầu ngày 1 tháng 7 năm 2009. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp thay đổi gần nhất (lần thứ 15) được cấp ngày 25 tháng 12 năm 2025.	
Hội đồng Quản trị	Ông Trần Phúc Vinh	Chủ tịch
	Bà Hồ Thị Thu Hiền	Thành viên
	Ông Vũ Đức Mạnh	Thành viên
	Bà Bùi Thị Thanh Thúy	Thành viên (bổ nhiệm ngày 24/4/2025, miễn nhiệm ngày 18/11/2025)
	Bà Trần Thu Trang	Thành viên (bổ nhiệm ngày 18/11/2025)
	Ông Phạm Việt Hùng	Thành viên độc lập (bổ nhiệm ngày 24/4/2025)
	Ông Đặng Anh Hào	Thành viên (miễn nhiệm ngày 24/4/2025)
	Bà Phạm Thị Huyền Trang	Thành viên độc lập (miễn nhiệm ngày 24/4/2025)
Ban Kiểm soát	Bà Phan Thị Thu Hằng	Trưởng Ban Kiểm soát
	Bà Lâm Thị Thu Hường	Thành viên
	Bà Trần Thị Kim Oanh	Thành viên
Ban Tổng Giám đốc	Ông Vũ Đức Mạnh	Tổng Giám đốc
	Ông Đặng Anh Hào	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Phạm Ngọc Hiệp	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Tuấn Anh	Phó Tổng Giám đốc
	Bà Trần Thị Ngọc Tài	Phó Tổng Giám đốc
Người đại diện theo pháp luật	Ông Trần Phúc Vinh	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Trụ sở chính	Tầng 1 đến Tầng 4, Tòa nhà N02-T2, Khu Đoàn Ngoại giao, Phường Xuân Đỉnh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	
Công ty kiểm toán	Công ty TNHH PwC (Việt Nam)	

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VIETINBANK

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc của Công ty đối với báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietinbank (tên trước đây là Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam) ("Công ty") chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính trên cơ sở Công ty hoạt động liên tục trừ khi giả định Công ty hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

Người đại diện theo pháp luật của Công ty ủy quyền cho Bà Trần Thị Ngọc Tài – Phó Tổng Giám đốc của Công ty để phê duyệt và ký báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 theo Giấy Ủy quyền số 31/2025/GUQ-CKCT ngày 27 tháng 2 năm 2025.

Phê chuẩn báo cáo tài chính

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính đính kèm từ trang 5 đến trang 87. Báo cáo tài chính này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các công ty chứng khoán hoạt động tại Việt Nam.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

S.G.P: 133 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VIETINBANK
P. XUÂN ĐỈNH - TP. HÀ NỘI

Trần Thị Ngọc Tài
Phó Tổng Giám đốc
Chữ ký được ủy quyền

Hà Nội, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 3 tháng 3 năm 2026

pwc

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP
GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VIETINBANK

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietinbank (tên trước đây là Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam) ("Công ty") được lập ngày 31 tháng 12 năm 2025, và được Ban Tổng Giám đốc của Công ty phê chuẩn ngày 3 tháng 3 năm 2026. Báo cáo tài chính này bao gồm: báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, báo cáo kết quả hoạt động, báo cáo lưu chuyển tiền tệ, báo cáo thay đổi vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 87.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các công ty chứng khoán hoạt động tại Việt Nam và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

pwc

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các công ty chứng khoán hoạt động tại Việt Nam.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 do một công ty kiểm toán khác kiểm toán và phát hành báo cáo kiểm toán ngày 28 tháng 2 năm 2025 với ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

M.S.D.N: 0100150619 C.T.T.N.H.H CÔNG TY TNHH PWC (VIỆT NAM) THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Đỗ Đức Hậu
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
2591-2023-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Nguyễn Văn Nam
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
5082-2024-006-1

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HAN 4254
TP. Hồ Chí Minh, ngày 3 tháng 3 năm 2026

Mẫu số B01 – CTCK

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Tại ngày 31/12/2025 VND	31/12/2024 VND
100	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**12.312.369.495.806**	**8.598.346.699.061**
110	**Tài sản tài chính**		**12.302.972.861.088**	**8.590.785.882.831**
111	Tiền và các khoản tương đương tiền	3.1	733.418.224.109	300.233.633.348
111.1	*Tiền*		*733.418.224.109*	*300.233.633.348*
112	Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL")	3.2(a)	2.067.592.404.950	2.572.643.782.442
113	Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ("HTM")	3.2(b)	3.562.611.569.910	1.708.531.750.000
114	Các khoản cho vay	3.2(c)	4.964.252.752.264	3.241.314.421.264
115	Tài sản tài chính sẵn sàng để bán ("AFS")	3.2(d)	817.217.366.000	680.714.100.000
116	Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính	3.3	(4.810.368.138)	(4.810.368.138)
117	Các khoản phải thu		152.401.951.678	85.898.897.406
117.1	*Phải thu bán các tài sản tài chính*	3.4(a)	*11.900.000.000*	*1.040.000.000*
117.2	*Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính*	3.4(b)	*140.501.951.678*	*84.858.897.406*
117.4	*Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận*		*140.501.951.678*	*84.858.897.406*
118	Trả trước cho người bán		1.277.835.599	2.581.536.807
119	Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	3.4(c)	8.681.604.742	2.593.001.367
122	Các khoản phải thu khác	3.4(d)	1.077.325.469	1.756.092.924
129	Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	3.5	(747.805.495)	(670.964.589)
130	**Tài sản ngắn hạn khác**		**9.396.634.718**	**7.560.816.230**
131	Tạm ứng		53.400.000	39.600.000
132	Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ		10.975.000	-
133	Chi phí trả trước ngắn hạn	3.6(a)	9.239.567.487	7.456.523.999
134	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn		88.000.000	60.000.000
136	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	3.14(a)	4.692.231	4.692.231
200	**TÀI SẢN DÀI HẠN**		**98.329.324.795**	**99.775.052.970**
220	**Tài sản cố định**		**62.824.763.952**	**57.879.676.464**
221	Tài sản cố định hữu hình	3.7(a)	19.591.237.552	25.524.944.673
222	*Nguyên giá*		*88.569.812.260*	*88.837.855.604*
223a	*Giá trị khấu hao luỹ kế*		*(68.978.574.708)*	*(63.312.910.931)*
227	Tài sản cố định vô hình	3.7(b)	43.233.526.400	32.354.731.791
228	*Nguyên giá*		*88.726.410.499*	*75.686.917.896*
229a	*Giá trị khấu hao luỹ kế*		*(45.492.884.099)*	*(43.332.186.105)*
240	**Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**	3.7(c)	**145.300.000**	**4.313.869.770**
250	**Tài sản dài hạn khác**		**35.359.260.843**	**37.581.506.736**
251	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn		1.086.840.000	1.090.840.000
252	Chi phí trả trước dài hạn	3.6(b)	4.131.576.398	6.370.073.230
254	Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	3.8	20.000.000.000	20.000.000.000
255	Tài sản dài hạn khác	3.9	10.140.844.445	10.120.593.506
270	**TỔNG TÀI SẢN**		**12.410.698.820.601**	**8.698.121.752.031**

Các thuyết minh từ trang 15 đến trang 87 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

Mẫu số B01 – CTCK

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Tại ngày 31/12/2025 VND	Tại ngày 31/12/2024 VND
300	**NỢ PHẢI TRẢ**		**9.555.262.431.087**	**6.445.212.840.277**
310	**Nợ phải trả ngắn hạn**		**9.534.204.197.869**	**6.422.042.545.663**
311	Vay		8.422.953.273.232	6.330.591.455.000
312	*Vay ngắn hạn*	3.11	*8.422.953.273.232*	*6.330.591.455.000*
318	Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	3.12	19.088.910.523	3.637.138.798
320	Phải trả người bán ngắn hạn	3.13	937.193.207.930	2.374.080.235
321	Người mua trả tiền trước ngắn hạn		483.500.000	610.750.000
322	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	3.14(b)	71.514.917.534	28.428.679.180
323	Phải trả người lao động		44.889.263.760	25.385.286.983
325	Chi phí phải trả ngắn hạn	3.15	28.470.498.961	22.501.894.483
327	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		2.606.975.603	328.881.744
328	Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		24.360.000	-
329	Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn		2.061.786.642	1.645.004.142
331	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	3.16	4.917.503.684	6.539.375.098
340	**Nợ phải trả dài hạn**		**21.058.233.218**	**23.170.294.614**
351	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		573.435.256	641.202.624
356	Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả	3.17	20.484.797.962	22.529.091.990
400	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**2.855.436.389.514**	**2.252.908.911.754**
410	**Vốn chủ sở hữu**		**2.855.436.389.514**	**2.252.908.911.754**
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		2.134.349.460.553	1.494.812.190.553
411.1	Vốn góp của chủ sở hữu	3.18	2.126.934.380.000	1.487.383.110.000
411.1a	*Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*2.126.934.380.000*	*1.487.383.110.000*
411.2	Thặng dư vốn cổ phần		7.415.080.553	7.429.080.553
412	Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	3.19	49.773.892.800	-
415	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	2.22(c)	7.000.641.200	7.000.641.200
417	Lợi nhuận chưa phân phối	3.20	664.312.394.961	751.096.080.001
417.1	*Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện*		*631.867.774.163*	*679.190.110.930*
417.2	*Lợi nhuận chưa thực hiện*		*32.444.620.798*	*71.905.969.071*
440	**TỔNG NGUỒN VỐN**		**12.410.698.820.601**	**8.698.121.752.031**

Mẫu số B01 – CTCK

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024
A	**TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT**			
			Theo số lượng	
006	Cổ phiếu đang lưu hành (cổ phiếu)	4.1	212.693.438	148.738.311
			Theo mệnh giá (VND)	
008	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam (VSDC) của công ty chứng khoán		1.129.474.140.000	1.317.569.840.000
	Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng		*1.109.474.140.000*	*1.185.769.840.000*
	Tài sản tài chính giao dịch chờ thanh toán		-	*800.000.000*
	Tài sản tài chính giao dịch phong tỏa, tạm giữ		*20.000.000.000*	*131.000.000.000*
009	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch của công ty chứng khoán		1.460.000	1.460.000
010	Tài sản tài chính chờ về của công ty chứng khoán		769.000.000.000	-
012	Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSDC của công ty chứng khoán		435.724.560.000	1.296.683.440.000
	Trái phiếu không niêm yết		*423.000.000.000*	*570.714.100.000*
	Chứng chỉ tiền gửi		-	*624.000.000.000*
	Cổ phiếu không niêm yết		*12.724.560.000*	*101.969.340.000*
B	**TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG**			
			Theo mệnh giá (VND)	
021	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSDC của nhà đầu tư		27.408.484.060.000	26.808.941.070.000
021.1	*Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng*		*14.494.759.051.000*	*14.422.296.540.000*
021.2	*Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng*		*767.161.210.000*	*684.048.390.000*
021.3	*Tài sản tài chính giao dịch cầm cố*		*6.009.989.750.000*	*4.300.960.240.000*
021.4	*Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ*		*5.875.201.160.000*	*7.341.278.240.000*
021.5	*Tài sản tài chính chờ thanh toán*		*261.372.889.000*	*60.357.660.000*
022	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch của nhà đầu tư		54.586.000.000	54.787.000.000
022.1	*Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng*		*54.586.000.000*	*54.787.000.000*
023	Tài sản tài chính chờ về của nhà đầu tư		194.119.930.000	81.932.310.000
024b	Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSDC của nhà đầu tư		-	1.083.230.000
025	Tài sản tài chính được hưởng quyền của nhà đầu tư		227.425.650.000	326.345.890.000

Mẫu số B01 – CTCK

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024
B	**TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG (TIẾP THEO)**			
			Theo giá trị (VND)	
026	Tiền gửi của khách hàng		1.759.031.420.756	760.323.576.255
027	*Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý*		*1.274.606.986.080*	*621.159.044.799*
027.1	*Tiền gửi ký quỹ của nhà đầu tư tại VSDC*		*2.715.846.460*	-
028	*Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng*		*474.800.948.906*	*106.657.687.808*
029	*Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán*		*624.790.504*	*25.736.282.232*
029.1	*Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán nhà đầu tư trong nước*		*105.993.630*	*22.881.441.484*
029.2	*Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán nhà đầu tư nước ngoài*		*518.796.874*	*2.854.840.748*
030	*Tiền gửi của tổ chức phát hành chứng khoán*		*6.282.848.806*	*6.770.561.416*
031	Phải trả nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý		1.752.748.571.950	753.553.014.839
031.1	*Phải trả nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý*		*1.750.489.973.650*	*749.108.887.801*
031.2	*Phải trả nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý*		*2.258.598.300*	*4.444.127.038*
035	Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu		6.282.848.806	6.770.561.416

Lưu Thị Tuyền	Nguyễn Thị Anh Thư	Trần Thị Ngọc Tài
Người lập	Kế toán trưởng	Phó Tổng Giám đốc
		Chữ ký được ủy quyền
		Ngày 3 tháng 3 năm 2026

Mẫu số B02 – CTCK

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 VND	31/12/2024 VND
	DOANH THU HOẠT ĐỘNG			
01	Lãi từ các tài sản tài chính FVTPL		1.170.380.444.790	391.767.991.951
01.1	*Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL*	5.1(a)	*607.056.320.640*	*162.404.934.575*
01.2	*Tăng chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL*	5.2	*543.992.878.953*	*206.655.985.136*
01.3	*Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL*	5.3	*19.331.245.197*	*22.707.072.240*
02	Lãi từ các khoản đầu tư HTM	5.4	179.953.509.828	119.525.223.514
03	Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	5.5	434.202.879.200	319.637.893.115
04	Lãi từ tài sản tài chính AFS	5.6	79.861.979.479	64.879.576.528
06	Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán		180.787.476.455	105.190.238.623
07	Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán		3.202.727.273	1.120.000.000
08	Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán		290.000.000	-
09	Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán		12.793.796.811	12.989.457.983
10	Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính		21.603.874.720	8.865.183.340
11	Thu nhập hoạt động khác		12.765.257.761	8.271.188.358
20	**TỔNG DOANH THU HOẠT ĐỘNG**		**2.095.841.946.317**	**1.032.246.753.412**
	CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG			
21	Lỗ từ các tài sản tài chính FVTPL		(643.669.743.348)	(249.612.249.079)
21.1	*Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL*	5.1(b)	*(45.702.833.640)*	*(28.550.348.038)*
21.2	*Tăng chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL*	5.2	*(597.941.994.454)*	*(220.987.596.628)*
21.3	*Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL*		*(24.915.254)*	*(74.304.413)*
23	Lỗ và ghi nhận đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại		(1.240.051.903)	-
24	Hoàn nhập chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay		-	15.690.000.000
26	Chi phí hoạt động tự doanh	5.7	(30.060.846.775)	(13.189.092.482)
27	Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	5.7	(135.904.637.609)	(75.989.121.786)
30	Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	5.7	(24.232.540.584)	(19.976.617.044)
31	Chi phí nghiệp vụ tư vấn tài chính	5.7	(14.093.152.792)	(12.802.328.051)
32	Chi phí các dịch vụ khác	5.7	(76.840.906)	(96.206.711)
40	**TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG**		**(849.277.813.917)**	**(355.975.615.153)**

Mẫu số B02 – CTCK

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (TIẾP THEO)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 VND	31/12/2024 VND
	DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
41	Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện		53.562.390	-
42	Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		2.207.908.609	2.411.361.570
44	Doanh thu khác về đầu tư		355.344.419	1.394.316.275
50	**TỔNG DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**	5.8	**2.616.815.418**	**3.805.677.845**
	CHI PHÍ TÀI CHÍNH			
52	Chi phí lãi vay		(374.201.802.904)	(251.314.962.363)
55	Chi phí tài chính khác		(332.453.342)	(5.028.717.385)
60	**TỔNG CHI PHÍ TÀI CHÍNH**	5.9	**(374.534.256.246)**	**(256.343.679.748)**
62	**CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN**	5.10	**(160.467.913.465)**	**(138.618.995.359)**
70	**KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG**		**714.178.778.107**	**285.114.140.997**
	THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC			
71	Thu nhập khác		689.080.327	2.791.736.431
72	Chi phí khác		(215.006.499)	(514.352.650)
80	**TỔNG KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KHÁC**		**474.073.828**	**2.277.383.781**
90	**TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ**		**714.652.851.935**	**287.391.524.778**
91	Lợi nhuận đã thực hiện		768.601.967.436	301.723.136.270
92	Lỗ chưa thực hiện		(53.949.115.501)	(14.331.611.492)
100	**CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP ("TNDN")**		**(137.281.266.975)**	**(56.304.750.480)**
100.1	Chi phí thuế TNDN hiện hành	5.11	(151.769.034.203)	(59.171.072.777)
100.2	Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	5.11	14.487.767.228	2.866.322.297
200	**LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN**		**577.371.584.960**	**231.086.774.298**
300	**THU NHẬP TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN**	3.19	**49.773.892.800**	**-**
301	Lãi từ đánh giá lại các tài sản tài chính AFS		49.773.892.800	-
400	**TỔNG THU NHẬP TOÀN DIỆN**		**627.145.477.760**	**231.086.774.298**
500	**THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG**			
501	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	5.12	2.715	971
502	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	5.12	2.715	971

Lưu Thị Tuyền	Nguyễn Thị Anh Thư	Trần Thị Ngọc Tài
Người lập	Kế toán trưởng	Phó Tổng Giám đốc
		Chữ ký được ủy quyền
		Ngày 3 tháng 3 năm 2026

Mẫu số B03b – CTCK

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 VND	31/12/2024 VND
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
01	**Lợi nhuận trước thuế TNDN**		**714.652.851.935**	**287.391.524.778**
02	**Điều chỉnh cho các khoản:**		**326.437.019.804**	**(121.172.381.356)**
03	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ")		9.534.408.352	9.411.694.366
04	Chi phí/(hoàn nhập) dự phòng		76.840.906	(15.593.793.289)
06	Chi phí lãi vay		374.201.802.904	251.314.962.363
07	Lãi từ hoạt động đầu tư		(206.376.865)	(2.918.182)
08	Dự thu tiền lãi		(57.169.655.493)	(366.302.326.614)
10	**Biến động các chi phí phi tiền tệ**		**597.941.994.454**	**220.987.596.628**
11	Tăng chênh lệch giảm về đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính FVTPL		597.941.994.454	220.987.596.628
18	**Biến động các doanh thu phi tiền tệ**		**(543.992.878.953)**	**(206.655.985.136)**
19	Tăng chênh lệch tăng về đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính FVTPL		(543.992.878.953)	(206.655.985.136)
30	**Tổng thay đổi vốn lưu động**		**(2.744.078.884.407)**	**(363.036.867.205)**
31	Giảm/(tăng) tài sản tài chính FVTPL		451.102.261.991	(549.052.347.944)
32	(Tăng)/giảm các khoản đầu tư HTM		(1.854.079.819.910)	74.000.000.000
33	Tăng các khoản cho vay		(1.722.938.331.000)	(464.511.770.975)
34	(Tăng)/giảm các tài sản tài chính AFS		(74.285.900.000)	87.364.847.369
35	(Tăng)/giảm phải thu bán các tài sản tài chính		(10.860.000.000)	366.260.000.000
36	Giảm các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		1.526.601.221	474.430.863.860
37	(Tăng)/giảm các khoản phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp		(6.088.603.375)	609.769.119
39	Giảm các khoản phải thu khác		1.986.468.663	345.490.990
40	(Tăng)/giảm các tài sản khác		(24.775.000)	84.470.591
41	Tăng chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)		3.953.988.548	746.413.409
42	Giảm chi phí trả trước		410.922.549	7.977.624.305
43	Thuế TNDN đã nộp		(119.580.774.595)	(57.797.052.662)
44	Lãi vay đã trả		(372.187.186.974)	(246.255.683.399)
45	Tăng/(giảm) phải trả cho người bán		950.143.649.420	(4.688.469.479)
47	Tăng thuế và các khoản khác phải nộp Nhà nước (không bao gồm thuế TNDN đã nộp)		10.897.978.746	1.134.057.512
48	Tăng/(giảm) phải trả người lao động		19.503.976.777	(1.786.077.628)
50	Tăng/(giảm) phải trả, phải nộp khác		2.651.468.991	(36.749.234.096)
51	Tiền thu khác cho hoạt động kinh doanh		308.000.000	224.000.000
52	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(26.518.810.459)	(15.373.768.177)
60	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh**		**(1.649.039.897.167)**	**(182.486.112.291)**

Mẫu số B03b – CTCK

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp) (tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 VND	31/12/2024 VND
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
61	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ		(10.323.456.230)	(18.789.297.553)
62	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		186.125.926	2.918.182
70	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư**		**(10.137.330.304)**	**(18.786.379.371)**
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
71	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu		-	1.537.316.500
73	Tiền vay gốc		48.977.508.816.260	30.055.744.801.985
73.2	*Tiền vay khác*		*48.977.508.816.260*	*30.055.744.801.985*
74	Tiền chi trả nợ gốc vay		(46.885.146.998.028)	(29.980.629.160.286)
74.3	*Tiền chi trả nợ gốc vay khác*		*(46.885.146.998.028)*	*(29.980.629.160.286)*
80	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính**		**2.092.361.818.232**	**76.652.958.199**
90	**Lưu chuyển tiền thuần trong năm**		**433.184.590.761**	**(124.619.533.463)**
101	**Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm**	3.1	**300.233.633.348**	**424.853.166.811**
101.1	Tiền		300.233.633.348	424.853.166.811
103	**Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm**	3.1	**733.418.224.109**	**300.233.633.348**
103.1	Tiền		733.418.224.109	300.233.633.348

Giao dịch chủ yếu không sử dụng tiền trong năm bao gồm giao dịch phát hành cổ phiếu để trả cổ tức với giá trị là 639.551.270.000 Đồng (Thuyết minh 6.1).

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VIETINBANK

Mẫu số B03b – CTCK

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp) (tiếp theo)

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Mã số	CHỈ TIÊU	Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 VND	31/12/2024 VND
	Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng		
01	Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	152.613.870.675.570	125.364.332.972.830
02	Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	(148.247.154.680.576)	(122.500.511.502.952)
07	Biến động tiền gửi giao dịch chứng khoán của khách hàng	(3.368.407.383.695)	(3.087.949.451.876)
07.1	Tiền gửi ký quỹ của khách hàng tại VSDC	2.406.266.701	-
11	Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	(1.519.320.889)	(1.957.121.795)
14	Tiền thu của tổ chức phát hành chứng khoán	4.039.511.373.078	6.387.869.426.204
15	Tiền chi trả tổ chức phát hành chứng khoán	(4.039.999.085.688)	(6.385.882.597.740)
20	**Tăng/(giảm) tiền thuần trong năm**	**998.707.844.501**	**(224.098.275.329)**
30	**Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm của khách hàng**	**760.323.576.255**	**984.421.851.584**
31	Tiền gửi ngân hàng	760.323.576.255	984.421.851.584
32	*Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý*	*621.159.044.799*	*792.983.924.882*
33	*Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng*	*106.657.687.808*	*130.396.066.737*
34	*Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán*	*25.736.282.232*	*56.258.127.013*
35	*Tiền gửi của tổ chức phát hành trong đó có kỳ hạn*	*6.770.561.416*	*4.783.732.952*
40	**Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm của khách hàng**	**1.759.031.420.756**	**760.323.576.255**
41	Tiền gửi ngân hàng	1.759.031.420.756	760.323.576.255
42	*Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý*	*1.277.322.832.540*	*621.159.044.799*
43	*Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng*	*474.800.948.906*	*106.657.687.808*
44	*Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán*	*624.790.504*	*25.736.282.232*
45	*Tiền gửi của tổ chức phát hành trong đó có kỳ hạn*	*6.282.848.806*	*6.770.561.416*

Lưu Thị Tuyền	Nguyễn Thị Anh Thư	Trần Thị Ngọc Tài
Người lập	Kế toán trưởng	Phó Tổng Giám đốc
		Chữ ký được ủy quyền
		Ngày 3 tháng 3 năm 2026

Các thuyết minh từ trang 15 đến trang 87 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VIETINBANK

Mẫu số B04 – CTCK

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Chỉ tiêu	Tại ngày 1/1/2024 VND	Tại ngày 1/1/2025 VND	Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 Tăng VND	Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 Giảm VND	Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 Tăng VND	Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 Giảm VND	Tại ngày 31/12/2024 VND	Tại ngày 31/12/2025 VND
I. Biến động vốn chủ sở hữu								
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	1.493.533.622.734	1.494.812.190.553	1.278.567.819	-	639.551.270.000	(14.000.000)	1.494.812.190.553	2.134.349.460.553
1.1 Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*1.487.383.110.000*	*1.487.383.110.000*	-	-	*639.551.270.000*	-	*1.487.383.110.000*	*2.126.934.380.000*
1.3 Thặng dư vốn cổ phần	*6.150.512.734*	*7.429.080.553*	*1.278.567.819*	-	-	*(14.000.000)*	*7.429.080.553*	*7.415.080.553*
2. Cổ phiếu quỹ	(258.748.681)	-	-	258.748.681	-	-	-	-
4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	4.264.647.988	7.000.641.200	2.735.993.212	-	-	-	7.000.641.200	7.000.641.200
5. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý			67.863.520.000	(67.863.520.000)	49.773.892.800	-	-	49.773.892.800
8. Lợi nhuận chưa phân phối	540.395.034.915	751.096.080.001	242.702.863.493	(32.001.818.407)	616.832.933.233	(703.616.618.273)	751.096.080.001	664.312.394.961
8.1 Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	*457.023.776.649*	*679.190.110.930*	*242.702.863.493*	*(20.536.529.212)*	*616.832.933.233*	*(664.155.270.000)*	*679.190.110.930*	*631.867.774.163*
8.2 Lợi nhuận chưa thực hiện	*83.371.258.266*	*71.905.969.071*	-	*(11.465.289.195)*	-	*(39.461.348.273)*	*71.905.969.071*	*32.444.620.798*
Tổng cộng	**2.037.934.556.956**	**2.252.908.911.754**	**314.580.944.524**	**(99.606.589.726)**	**1.306.158.096.033**	**(703.630.618.273)**	**2.252.908.911.754**	**2.855.436.389.514**
II. Thu nhập toàn diện khác								
1. Lãi từ đánh giá lại các tài sản tài chính AFS	-	-	63.131.320.000	(63.131.320.000)	49.773.892.800	-	-	49.773.892.800
4. Lãi toàn diện khác	-	-	4.732.200.000	(4.732.200.000)	-	-	-	-
Tổng cộng	**-**	**-**	**67.863.520.000**	**(67.863.520.000)**	**49.773.892.800**		**-**	**49.773.892.800**

Lưu Thị Tuyền
Người lập

Nguyễn Thị Anh Thư
Kế toán trưởng

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VIETINBANK

Trần Thị Ngọc Tài
Phó Tổng Giám đốc
Chữ ký được ủy quyền
Ngày 3 tháng 3 năm 2026

Các thuyết minh từ trang 15 đến trang 87 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

1 THÔNG TIN CHUNG VỀ DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietinbank (tên trước đây là Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam) ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0101078450 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội (nay là Sở Tài chính Thành phố Hà Nội) cấp ngày 1 tháng 7 năm 2009 và Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 107/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 1 tháng 7 năm 2009. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp thay đổi gần nhất (lần thứ 15) được cấp ngày 25 tháng 12 năm 2025. Giấy phép Thành lập và Hoạt động thay đổi lần gần nhất được cấp ngày 10 tháng 12 năm 2025. Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp và Giấy phép Thành lập và Hoạt động thay đổi gần nhất, Công ty đã đổi tên từ Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam thành Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietinbank.

Công ty được thành lập trên cơ sở thực hiện cổ phần hóa Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng Công Thương Việt Nam. Ngày 31 tháng 7 năm 2009, cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã giao dịch cổ phiếu là CTS. Ngày 20 tháng 6 năm 2017, cổ phiếu của Công ty được chuyển sang giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành Phố Hồ Chí Minh.

Trụ sở chính và thông tin liên hệ

Công ty có trụ sở chính đặt tại Tầng 1 đến Tầng 4, Tòa nhà N02-T2, Khu Đoàn Ngoại giao, Phường Xuân Đỉnh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Thông tin liên hệ:
Email: cskh@vbse.vn
Điện thoại: (+84 24) 3974 1771

Điều lệ hoạt động

Điều lệ hoạt động mới nhất của Công ty được Đại hội đồng Cổ đông thông qua và có hiệu lực từ ngày 29 tháng 12 năm 2025.

Số lượng nhân viên

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty có 244 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 241 nhân viên).

Quy mô vốn

	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 ("ngày báo cáo") VND
Vốn điều lệ của Công ty	2.126.934.380.000
Tổng vốn chủ sở hữu	2.855.436.389.514
Tổng tài sản	12.410.698.820.601

1 THÔNG TIN CHUNG VỀ DOANH NGHIỆP (TIẾP THEO)

Mục tiêu đầu tư và hạn chế đầu tư

Công ty hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực chứng khoán với mục tiêu đóng góp cho sự phát triển của thị trường chứng khoán, đem lại lợi ích cho khách hàng, các nhà đầu tư và cổ đông của Công ty. Danh mục đầu tư của Công ty và các hạn chế đầu tư phù hợp với mục tiêu và chính sách đầu tư đã được quy định rõ trong Điều lệ hoạt động của Công ty và pháp luật chứng khoán hiện hành.

Cấu trúc của Công ty và lĩnh vực kinh doanh

Công ty có 2 chi nhánh và 1 phòng giao dịch, trong đó:

- Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietinbank – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (trước đây là Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh) được thành lập theo Quyết định số 72/2000/QĐ-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 23 tháng 10 năm 2000. Chi nhánh đặt tại Tầng 1, Tầng 3 và Tầng 5, Tòa nhà Văn phòng – Cao ốc Central Garden, Số 328 Võ Văn Kiệt, Phường Cầu Ông Lãnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

- Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietinbank – Chi nhánh Đà Nẵng (trước đây là Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng) được thành lập theo Quyết định số 1006/QĐ-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 30 tháng 10 năm 2017. Chi nhánh đặt tại Tầng 8, Số 36 Trần Quốc Toản, Phường Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam.

- Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietinbank – Phòng Giao dịch Bà Triệu (trước đây là Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam – Phòng Giao dịch Bà Triệu) được thành lập theo Quyết định số 1004/QĐ-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 6 tháng 11 năm 2023. Phòng Giao dịch đặt tại Tầng 1, Số 306 Bà Triệu, Phường Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán, tư vấn tài chính, bảo lãnh phát hành chứng khoán, lưu ký chứng khoán và thực hiện các nghiệp vụ khác phù hợp với quy định của pháp luật đối với công ty chứng khoán.

Ngày 9 tháng 4 năm 2018, Công ty nhận được Giấy Chứng nhận số 20/GCN-UBCK chứng nhận Công ty đủ điều kiện cung cấp dịch vụ liên quan đến chứng khoán phái sinh, bao gồm: môi giới chứng khoán phái sinh, tự doanh chứng khoán phái sinh và tư vấn đầu tư chứng khoán phái sinh.

Thông tin khác

Chu kỳ hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Trình bày về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Số liệu so sánh trên báo cáo tài chính là số liệu của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được kiểm toán.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính đã được lập theo các quy định sau:

- Các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam;
- Thông tư 210/2014/TT-BTC đề ngày 30 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 210/2014/TT-BTC") hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán;
- Thông tư 334/2016/TT-BTC đề ngày 27 tháng 12 năm 2016 ("Thông tư 334/2016/TT-BTC") sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán;
- Công văn 6190/BTC-CĐKT đề ngày 12 tháng 5 năm 2017 ("Công văn 6190/BTC-CĐKT") hướng dẫn kế toán chứng khoán phái sinh của hợp đồng tương lai, chỉ số chứng khoán và hợp đồng tương lai trái phiếu Chính phủ;
- Thông tư 23/2018/TT-BTC đề ngày 12 tháng 3 năm 2018 ("Thông tư 23/2018/TT-BTC") hướng dẫn kế toán chứng quyền có bảo đảm đối với công ty chứng khoán là tổ chức phát hành;
- Thông tư 91/2020/TT-BTC đề ngày 13 tháng 11 năm 2020 ("Thông tư 91/2020/TT-BTC") quy định chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính;
- Thông tư 102/2025/TT-BTC đề ngày 29 tháng 10 năm 2025 ("Thông tư 102/2025/TT-BTC") sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 91/2020/TT-BTC quy định chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính;
- Thông tư 114/2021/TT-BTC đề ngày 17 tháng 12 năm 2021 ("Thông tư 114/2021/TT-BTC") của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ;
- Các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các công ty chứng khoán hoạt động tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

Báo cáo tài chính được lập theo nguyên tắc giá gốc, ngoại trừ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL") và tài sản tài chính sẵn sàng để bán ("AFS") được đo lường và ghi nhận theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá thị trường).

2.2 Ước tính kế toán trọng yếu

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các công ty chứng khoán hoạt động tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu đến số liệu và việc trình bày các khoản nợ phải trả và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính, cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.2 Ước tính kế toán trọng yếu (tiếp theo)

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính bao gồm:

- Giá trị thị trường/giá trị hợp lý của các tài sản tài chính (Thuyết minh 2.8 và 3.2); và
- Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính (Thuyết minh 2.8 và 3.3).

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý.

2.3 Hệ thống và hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty sử dụng phần mềm kế toán theo hình thức nhật ký chung để ghi sổ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

2.4 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.5 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ trình bày trên báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "Đồng"), cũng là đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty.

2.6 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của báo cáo tình hình tài chính lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày của báo cáo tình hình tài chính. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của báo cáo tình hình tài chính được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động.

2.7 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển của công ty chứng khoán, tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán đang được giữ trên tài khoản ngân hàng của Công ty, và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn ban đầu không quá ba (3) tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có thể chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán và tiền gửi của tổ chức phát hành được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.8 Tài sản tài chính

(a) Phân loại và đo lường

(i) Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL")

Tài sản tài chính FVTPL là các tài sản tài chính được nắm giữ cho mục đích kinh doanh hoặc do Ban Tổng Giám đốc xác định từ ban đầu là được ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Một tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn; hoặc
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu tài sản tài chính này là một phần của một danh mục các công cụ tài chính cụ thể được quản lý và có bằng chứng về việc kinh doanh danh mục đó để nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
- Tài sản tài chính này là một công cụ phái sinh (ngoại trừ các công cụ phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ban Tổng Giám đốc sẽ xác định một tài sản tài chính là tài sản tài chính FVTPL nếu việc phân loại này sẽ làm các thông tin về tài sản tài chính được trình bày một cách hợp lý hơn vì một trong các lý do sau đây:

- Nó loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị (còn được gọi là sự "không thống nhất kế toán") mà sự không thống nhất này có thể bắt nguồn từ việc xác định giá trị của các tài sản hoặc ghi nhận lãi hoặc lỗ theo các cơ sở khác nhau; hoặc
- Một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý của nó được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị hợp lý và phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư đã được quy định và thông tin về nhóm tài sản này được cung cấp nội bộ cho những người quản lý quan trọng của Công ty (được nêu rõ trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 26 – Thuyết minh về các bên liên quan), ví dụ như Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và các cổ đông lớn của Công ty.

Tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá mua không bao gồm các chi phí mua. Các chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động ngay khi phát sinh.

Cổ phiếu thưởng và cổ tức chia bằng cổ phiếu được hạch toán vào các tài sản tài chính với giá trị bằng không (0).

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.8 Tài sản tài chính (tiếp theo)

(a) Phân loại và đo lường (tiếp theo)

(i) Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL") (tiếp theo)

Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá thị trường). Các khoản đầu tư vào công cụ vốn không có giá niêm yết trên thị trường hoạt động và các khoản đầu tư mà giá trị không thể xác định một cách đáng tin cậy sẽ được phản ánh theo giá gốc.

Mọi khoản lãi hoặc lỗ phát sinh từ việc thay đổi giá trị của các tài sản tài chính này được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động.

(ii) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ("HTM")

Các khoản đầu tư HTM là các tài sản tài chính mà:

- Việc hoàn trả là cố định hay xác định được;
- Ngày đáo hạn là cố định; và
- Công ty có ý định tích cực và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư HTM không bao gồm:

- Các tài sản tài chính phi phái sinh mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp loại vào nhóm ghi nhận theo giá trị thông qua lãi/lỗ ("FVTPL");
- Các tài sản tài chính phi phái sinh đã được Công ty xếp loại vào nhóm sẵn sàng để bán ("AFS"); và
- Các tài sản tài chính phi phái sinh thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và các khoản phải thu.

Một tài sản tài chính sẽ không được phân loại vào các khoản đầu tư HTM nếu, trong năm tài chính hiện tại hoặc trong hai năm tài chính gần nhất, Công ty đã bán hoặc phân loại lại một số lượng đáng kể các tài sản tài chính HTM trước thời hạn, trong đó mức độ đáng kể được so với tổng giá trị các tài sản tài chính HTM), trừ khi việc bán hoặc phân loại lại thỏa mãn một số các điều kiện sau:

- Rất gần ngày đáo hạn (không quá 3 tháng trước khi đáo hạn) mà việc thay đổi lãi suất thị trường không ảnh hưởng trọng yếu đến giá trị của tài sản tài chính;
- Được thực hiện sau khi Công ty đã thu được phần lớn tiền gốc của các tài sản tài chính này theo tiến độ thanh toán hoặc được thanh toán trước; hoặc
- Do liên quan đến một sự kiện đặc biệt ngoài khả năng kiểm soát của Công ty và nguyên nhân này không lặp lại và sự kiện này Công ty không thể dự đoán trước được.

Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này, sau đó ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực ("EIR").

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.8 Tài sản tài chính (tiếp theo)

(a) Phân loại và đo lường (tiếp theo)

(ii) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ("HTM") (tiếp theo)

Lãi suất thực là lãi suất chiết khấu chính xác các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc trong kỳ hạn ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại ròng của tài sản hoặc nợ tài chính.

Phương pháp lãi suất thực là một phương pháp tính toán chi phí phân bổ về thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong năm tài chính liên quan của một tài sản tài chính hoặc một nhóm các tài sản tài chính HTM.

Giá trị phân bổ của tài sản tài chính HTM được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng (hoặc trừ) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Tại ngày của báo cáo tình hình tài chính, các khoản đầu tư HTM được trích lập dự phòng khi có bất kỳ bằng chứng khách quan nào về việc suy giảm giá trị hoặc khả năng không thu hồi được do một số sự kiện xảy ra sau thời điểm ghi nhận ban đầu gây ảnh hưởng đến dòng tiền ước tính trong tương lai của các khoản đầu tư HTM. Bằng chứng khách quan của việc suy giảm giá trị có thể bao gồm:

- Khó khăn trọng yếu về tài chính của tổ chức phát hành hoặc tổ chức giao ước;
- Vi phạm hợp đồng, ví dụ như mất khả năng trả nợ hoặc không thanh toán lãi hoặc gốc đúng hạn;
- Công ty đã đưa ra một số ưu đãi nhượng bộ cho bên đi vay, vì lý do kinh tế hoặc pháp luật liên quan đến khó khăn tài chính của bên đi vay, mà Công ty không thể xem xét hơn được;
- Khả năng phá sản hoặc tái cơ cấu tài chính của bên đi vay là cao;
- Các dữ liệu thu thập được cho thấy có sự suy giảm đo lường được của dòng tiền ước tính trong tương lai phát sinh từ một nhóm các khoản đầu tư HTM kể từ khi ghi nhận ban đầu, mặc dù sự suy giảm đó chưa được xác định cụ thể đối với từng tài sản riêng lẻ trong nhóm, bao gồm:
  - (i) Những thay đổi tiêu cực trong tình hình trả nợ của những người vay trong cùng một nhóm; hoặc
  - (ii) Các điều kiện kinh tế trong nước hoặc địa phương có mối liên quan tới mất khả năng thanh toán đối với các khoản đầu tư HTM trong nhóm.

Mức trích lập dự phòng suy giảm giá trị được xác định bằng chênh lệch của giá trị có thể thu hồi ước tính và giá trị ghi sổ của khoản đầu tư HTM tại ngày của báo cáo tình hình tài chính. Dự phòng/(hoàn nhập) dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư HTM được ghi nhận tăng/(giảm) chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động.

Các khoản đầu tư HTM được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản đầu tư này tại ngày của báo cáo tình hình tài chính.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.8 Tài sản tài chính (tiếp theo)

(a) Phân loại và đo lường (tiếp theo)

(iii) Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoạt động.

Trong năm tài chính, Công ty có các khoản cho vay bao gồm:

- Cho vay giao dịch ký quỹ: là số tiền tài trợ cho nhà đầu tư mua chứng khoán niêm yết trên cơ sở giao dịch ký quỹ theo Quyết định 87/QĐ-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ban hành ngày 25 tháng 1 năm 2017. Theo quy định này, tỷ lệ ký quỹ ban đầu (tỷ lệ giá trị tài sản thực có so với giá trị chứng khoán dự kiến mua được bằng lệnh giao dịch ký quỹ tính theo giá thị trường tại thời điểm giao dịch) do công ty chứng khoán quy định nhưng không được thấp hơn 50%. Số dư cho vay ký quỹ được đảm bảo bởi chứng khoán được phép giao dịch ký quỹ.

- Cho vay ứng trước tiền bán chứng khoán: là số tiền ứng trước cho nhà đầu tư có giao dịch bán chứng khoán tại ngày giao dịch và/hoặc ngày liền kề sau đó. Theo Quyết định 109/QĐ-VSD và 110/QĐ-VSD, từ ngày 29 tháng 8 năm 2022, các khoản ứng trước này có thời hạn hoàn trả trong vòng một ngày rưỡi (1,5) từ ngày giao dịch.

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực ("EIR").

Giá trị phân bổ của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng (hoặc trừ) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Tại ngày của báo cáo tình hình tài chính, các khoản cho vay được trích lập dự phòng khi có bằng chứng về việc suy giảm giá trị. Mức trích lập dự phòng suy giảm giá trị được xác định bằng chênh lệch của giá trị thị trường của tài sản đảm và giá trị ghi sổ của khoản cho vay tại ngày của báo cáo tình hình tài chính. Dự phòng/hoàn nhập dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay được ghi nhận tăng/giảm chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động.

(iv) Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán ("AFS")

Các tài sản tài chính AFS bao gồm các tài sản tài chính phi phái sinh mà không được phân loại là FVTPL, HTM, khoản cho vay hay phải thu.

Tài sản tài chính AFS được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí phát sinh trực tiếp liên quan đến việc mua các tài sản tài chính này.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.8 Tài sản tài chính (tiếp theo)

(a) Phân loại và đo lường (tiếp theo)

(iv) Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán ("AFS") (tiếp theo)

Tại thời điểm báo cáo, tài sản tài chính AFS được ghi nhận theo giá trị hợp lý. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn không có giá niêm yết trên thị trường hoạt động và các khoản đầu tư mà giá trị không thể xác định một cách đáng tin cậy sẽ được phản ánh theo giá gốc.

Mọi khoản lãi hoặc lỗ phát sinh từ tài sản tài chính AFS khi đánh giá theo giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu (thu nhập toàn diện khác), thông qua việc ghi nhận trên báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu, ngoại trừ các khoản lỗ do suy giảm giá trị tài sản tài chính AFS. Việc ghi nhận như vậy sẽ tiếp tục cho đến khi tài sản tài chính được dừng ghi nhận.

Tại thời điểm dừng ghi nhận, các khoản lãi hoặc lỗ lũy kế trước đây đã được phản ánh vào vốn chủ sở hữu sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động như là các điều chỉnh do phân loại lại. Các khoản lãi được tính theo phương pháp lãi suất thực sẽ được ghi nhận vào lãi/lỗ theo quy định của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 14 – Doanh thu và thu nhập khác.

Tại ngày của báo cáo tình hình tài chính, các tài sản tài chính AFS được trích lập dự phòng khi có bất kỳ bằng chứng khách quan nào về việc suy giảm giá trị.

Đối với các công cụ nợ, bằng chứng khách quan của việc suy giảm giá trị được xác định tương tự các tài sản tài chính HTM.

Đối với các công cụ vốn, bằng chứng khách quan của việc suy giảm giá trị có thể bao gồm:

- Những thay đổi đáng kể có ảnh hưởng tiêu cực đến hoạt động của tổ chức phát hành do những thay đổi về công nghệ, thị trường, kinh tế hoặc môi trường pháp lý cho thấy khả năng không thể thu hồi lại giá gốc của công cụ vốn;
- Sự suy giảm đáng kể hoặc kéo dài về giá trị của một khoản đầu tư vào công cụ vốn xuống dưới giá gốc.

Mức trích lập dự phòng được xác định bằng chênh lệch của giá trị có thể thu hồi ước tính và giá trị ghi sổ của tài sản tài chính AFS tại ngày của báo cáo tình hình tài chính.

Lỗ suy giảm giá trị của tài sản tài chính AFS được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trước đây (nếu có). Khi có bằng chứng khách quan cho thấy tài sản tài chính AFS bị suy giảm giá trị thì lỗ lũy kế đã được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu sẽ được chuyển sang ghi nhận vào lãi/lỗ như là một bút toán điều chỉnh do phân loại lại mặc dù tài sản đó chưa bị dừng ghi nhận.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.8 Tài sản tài chính (tiếp theo)

(b) Phân loại lại

(i) Phân loại lại khi bán tài sản tài chính không thuộc nhóm FVTPL

Khi bán các tài sản tài chính không thuộc nhóm tài sản tài chính FVTPL, Công ty phải thực hiện phân loại lại các tài sản tài chính từ các nhóm tài sản khác có liên quan về tài sản tài chính FVTPL trước khi bán. Các chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính AFS lũy kế trong vốn chủ sở hữu sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động như là các điều chỉnh do phân loại lại.

(ii) Phân loại lại do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ

Công ty được phân loại lại các tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính khác phù hợp do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, theo đó:

- Tài sản tài chính FVTPL phi phái sinh và không bị yêu cầu phân loại vào nhóm tài sản tài chính FVTPL vào lúc ghi nhận ban đầu có thể được phân loại lại vào nhóm cho vay và phải thu trong một số trường hợp đặc biệt hoặc vào nhóm tiền và tương đương tiền nếu thỏa mãn các điều kiện được phân loại vào nhóm này. Các khoản lãi, lỗ đã ghi nhận do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL trước thời điểm phân loại lại sẽ không được hoàn nhập.

- Nếu do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, việc phân loại một khoản đầu tư vào nhóm nắm giữ đến ngày đáo hạn ("HTM") không còn phù hợp thì khoản đầu tư đó phải được chuyển sang nhóm tài sản tài chính sẵn sàng để bán ("AFS") và phải được định giá lại theo giá trị hợp lý. Chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận vào thu nhập/(lỗ) toàn diện khác trên báo cáo kết quả hoạt động như là các điều chỉnh do phân loại lại.

(c) Ghi nhận/chấm dứt ghi nhận

Việc mua và bán các tài sản tài chính được ghi nhận theo ngày giao dịch – là ngày Công ty trở thành một bên tham gia trong các điều khoản hợp đồng của công cụ tài chính.

Các tài sản tài chính được chấm dứt ghi nhận khi quyền nhận dòng tiền từ các tài sản tài chính đã hết hạn hoặc về bản chất Công ty đã chuyển giao đáng kể rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu các tài sản tài chính đó.

Khi Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản hoặc đã ký hợp đồng chuyển giao với bên thứ ba, nhưng vẫn chưa chuyển giao phần lớn mọi rủi ro và lợi ích gắn liền với tài sản hoặc chưa chuyển giao quyền kiểm soát đối với tài sản, tài sản vẫn được ghi nhận là tài sản của Công ty. Trong trường hợp đó, Công ty cũng ghi nhận một khoản nợ phải trả tương ứng. Tài sản được chuyển giao và nợ phải trả tương ứng được ghi nhận trên cơ sở phản ánh quyền và nghĩa vụ mà Công ty giữ lại.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.8 Tài sản tài chính (tiếp theo)

(d) Căn cứ xác định giá trị thị trường/giá trị hợp lý

Công ty áp dụng nguyên tắc định giá tài sản tài chính theo hướng dẫn định giá trong sổ tay định giá và các quy định pháp lý có liên quan để làm căn cứ xác định giá trị thị trường/giá trị hợp lý, cụ thể như sau:

(i) Cổ phiếu niêm yết trên các sở giao dịch chứng khoán, cổ phiếu của công ty đại chúng đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch cổ phiếu của công ty đại chúng chưa niêm yết ("UPCoM")

Cổ phiếu niêm yết được đánh giá lại căn cứ vào giá đóng cửa của ngày có giao dịch gần nhất trước ngày báo cáo. Cổ phiếu giao dịch trên UPCoM được đánh giá lại căn cứ vào giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất bao gồm cả ngày định giá.

(ii) Cổ phiếu đã đăng ký, lưu ký nhưng chưa niêm yết, chưa đăng ký giao dịch tại Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam ("VSDC")

Các cổ phiếu này được đánh giá lại theo giá trị trung bình của các giao dịch dựa trên giá giao dịch trong báo giá của tối thiểu ba (3) tổ chức báo giá không phải là người có liên quan tại ngày giao dịch gần nhất tính đến ngày định giá nhưng không quá một (1) tháng tính đến ngày định giá. Người quản lý, điều hành của đơn vị được lựa chọn báo giá và người quản lý, điều hành của đơn vị nhận báo giá không phải là người có liên quan theo quy định của Luật Chứng khoán.

(iii) Trái phiếu niêm yết trên sở giao dịch chứng khoán

Giá trị hợp lý được xác nhận dựa trên giá niêm yết (giá sạch) trên hệ thống giao dịch tại sở giao dịch chứng khoán tại ngày có giao dịch gần nhất cộng lãi lũy kế. Nếu các trái phiếu này không có giao dịch trong vòng 14 ngày tính đến ngày báo cáo tình hình tài chính, giá trị hợp lý được xác định theo giá mua cộng lãi lũy kế.

(iv) Trái phiếu không niêm yết

Trái phiếu không niêm yết được đánh giá lại theo giá mua cộng lãi lũy kế.

(v) Chứng chỉ quỹ mở/quỹ ETF

Các chứng chỉ quỹ mở/quỹ ETF được đánh giá lại theo giá trị tài sản ròng trên một (1) chứng chỉ quỹ tại năm tài chính gần nhất tính đến ngày định giá.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.8 Tài sản tài chính (tiếp theo)

(d) Căn cứ xác định giá trị thị trường/giá trị hợp lý (tiếp theo)

(vi) Chứng chỉ quỹ niêm yết

Chứng chỉ quỹ niêm yết được đánh giá lại căn cứ vào giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến thời điểm kết thúc năm tài chính.

(vii) Chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi

Các chứng khoán này được định giá dựa trên giá trị sổ sách tại thời điểm báo cáo gần nhất.

(viii) Chứng chỉ tiền gửi

Chứng chỉ tiền gửi được định giá bằng giá trị chứng chỉ cộng lãi phải thu tính tới ngày của báo cáo tình hình tài chính.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán không thuộc các nhóm nêu trên sẽ được dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày đánh giá lại.

(e) Hạch toán lãi/(lỗ)

Chi phí mua

Chi phí mua liên quan đến tài sản tài chính FVTPL được hạch toán vào chi phí hoạt động trong năm tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động. Chi phí mua liên quan đến tài sản tài chính khác được hạch toán vào giá gốc của tài sản.

Chi phí bán

Chi phí giao dịch bán các tài sản tài chính được hạch toán vào chi phí hoạt động trên báo cáo kết quả hoạt động.

Lãi/(lỗ) từ việc thanh lý, nhượng bán

Lãi/(lỗ) từ việc thanh lý, nhượng bán tài sản tài chính được hạch toán vào doanh thu/(chi phí) hoạt động trên báo cáo kết quả hoạt động. Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch.

Dự phòng/(hoàn nhập dự phòng) suy giảm giá trị tài sản tài chính

Dự phòng/(hoàn nhập dự phòng) suy giảm giá trị tài sản tài chính được ghi tăng/(giảm) chi phí hoạt động trên báo cáo kết quả hoạt động.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.9 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu bao gồm những khoản phải thu bán các tài sản tài chính, phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính, phải thu phí dịch vụ cung cấp, phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán và các khoản phải thu khác. Các khoản phải thu được ghi nhận trên cơ sở dồn tích và được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của báo cáo tình hình tài chính tới ngày đến hạn thu hồi.

Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất ước tính có thể xảy ra. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí hoạt động trong năm tài chính. Các khoản nợ phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

2.10 Hợp đồng tương lai

Hợp đồng tương lai là chứng khoán phái sinh niêm yết, trong đó xác nhận cam kết giữa các bên để thực hiện một trong các giao dịch sau:

- Mua hoặc bán một số lượng tài sản cơ sở nhất định theo một mức giá đã được xác định vào một ngày đã được ấn định trước trong tương lai; hoặc

- Thanh toán khoản chênh lệch giữa giá trị tài sản cơ sở đã xác định trước tại thời điểm giao kết hợp đồng và giá trị tài sản cơ sở tại một ngày được ấn định trước trong tương lai.

Công ty hạch toán các giao dịch liên quan đến hợp đồng tương lai theo hướng dẫn trong Công văn 6190/BTC-CĐKT, cụ thể như sau:

Giao dịch môi giới

Tiền nộp vào Quỹ Bù trừ chứng khoán phái sinh được ghi nhận và trình bày trong chỉ tiêu "Tài sản dài hạn khác" trên báo cáo tình hình tài chính.

Doanh thu từ phí giao dịch hợp đồng tương lai được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động ở chỉ tiêu "Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán".

Tiền và tài sản ký quỹ giao dịch chứng khoán phái sinh của khách hàng được ghi nhận ngoài báo cáo tình hình tài chính, ở chỉ tiêu "Tài sản ký quỹ của nhà đầu tư" và "Tiền gửi ký quỹ của nhà đầu tư tại VSDC".

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.11 Nguyên tắc kế toán ghi nhận các khoản đầu tư đem đi thế chấp/cầm cố

Trong năm tài chính, Công ty có các khoản đầu tư đem đi thế chấp/cầm cố để đảm bảo cho các nghĩa vụ của Công ty.

Theo các điều kiện và điều khoản của hợp đồng thế chấp/cầm cố, trong thời gian hiệu lực của hợp đồng, Công ty không được sử dụng các tài sản thế chấp/cầm cố để bán, chuyển nhượng, tham gia vào các hợp đồng bán và cam kết mua lại, hợp đồng hoán đổi với bất kỳ bên thứ ba nào khác.

Trong trường hợp Công ty không thực hiện nghĩa vụ phải trả, bên nhận thế chấp/cầm cố sẽ được sử dụng tài sản thế chấp/cầm cố để thanh toán các nghĩa vụ của Công ty sau khoảng thời gian xác định trong hợp đồng thế chấp/cầm cố kể từ ngày nghĩa vụ thanh toán của Công ty bắt đầu quá hạn.

Các tài sản đem đi thế chấp/cầm cố được theo dõi trên báo cáo tình hình tài chính theo nguyên tắc phù hợp với loại tài sản mà tài sản đó được phân loại.

2.12 Tài sản cố định ("TSCĐ")

TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong năm tài chính.

Khấu hao

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần giá trị phải khấu hao trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Giá trị phải khấu hao là nguyên giá của TSCĐ ghi trên báo cáo tài chính trừ đi (-) giá trị thanh lý ước tính của tài sản đó. Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	7 năm
Máy móc, thiết bị	3 – 7 năm
Phương tiện vận tải	6 năm
Thiết bị văn phòng	4 – 5 năm
TSCĐ hữu hình khác	4 năm
Phần mềm máy tính	3 – 5 năm
Quyền sử dụng đất	50 năm

Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất do Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất có thời hạn được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của quyền sử dụng đất.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.12 Tài sản cố định ("TSCĐ") (tiếp theo)

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý và giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình lắp đặt hoặc xây dựng phục vụ mục đích kinh doanh, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kì mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư; chi phí quản lý dự án; chi phí tư vấn đầu tư xây dựng; và chi phí vay được vốn hóa đối với tài sản đủ điều kiện phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.13 Thuê tài sản

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào chi phí hoạt động trong báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.14 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính. Chi phí trả trước ngắn hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ; hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Chi phí trả trước dài hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ; hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ có thời hạn trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ vào chi phí hoạt động theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

2.15 Ký quỹ, ký cược ngắn hạn/dài hạn

Các khoản ký quỹ, ký cược ngắn hạn/dài hạn được ghi nhận khi Công ty thanh toán khoản tiền ký quỹ, ký cược theo điều khoản hợp đồng và được phân loại là tài sản ngắn hạn/dài hạn khác.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.16 Nợ phải trả

(a) Ghi nhận/chấm dứt ghi nhận

Nợ phải trả được ghi nhận khi Công ty phát sinh nghĩa vụ từ việc nhận về một tài sản, tham gia một cam kết hoặc phát sinh các nghĩa vụ pháp lý khi ký kết hợp đồng giao dịch. Nợ phải trả được chấm dứt ghi nhận khi Công ty đã hoàn thành nghĩa vụ phát sinh. Các khoản phải trả được ghi nhận trên cơ sở dồn tích và thận trọng.

(b) Phân loại

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Nợ vay;
- Phải trả liên quan đến hoạt động giao dịch chứng khoán;
- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả phát sinh từ giao dịch mua các tài sản tài chính, hàng hóa và dịch vụ;
- Người mua trả tiền trước; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại và không liên quan đến giao dịch mua các tài sản tài chính, hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của báo cáo tình hình tài chính tới ngày đến hạn thanh toán.

2.17 Nguyên tắc bù trừ tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty là các nghĩa vụ mang tính bắt buộc để thanh toán tiền hoặc tài sản tài chính cho đơn vị khác hoặc trao đổi các tài sản tài chính hoặc nợ phải trả tài chính với đơn vị khác theo các điều kiện không có lợi cho Công ty hoặc là các hợp đồng có thể được thanh toán bằng các công cụ vốn chủ sở hữu của Công ty.

Tài sản tài chính và nợ tài chính được trình bày theo giá trị thuần trên báo cáo tài chính trong trường hợp Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ và có dự định thanh toán trên cơ sở thuần, hoặc để cùng lúc thanh toán một tài sản và một khoản nợ phải trả.

2.18 Vay

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng, tổ chức tài chính, công ty tài chính và các đối tượng khác.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của báo cáo tình hình tài chính tới ngày đến hạn thanh toán.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.19 Thuế thu nhập của nhà đầu tư

Theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam, đối với nhà đầu tư tổ chức nước ngoài, Công ty có trách nhiệm giữ lại 0,1% số tiền giao dịch để nộp thuế nhà thầu thay cho nhà đầu tư. Đối với nhà đầu tư cá nhân (kể cả cá nhân cư trú và cá nhân không cư trú), Công ty cần giữ lại 0,1% số tiền giao dịch để nộp thuế thu nhập cá nhân thay cho nhà đầu tư.

Đối với nhà đầu tư tổ chức trong nước, Công ty không giữ lại tiền thuế trên số tiền giao dịch mà chính các tổ chức trong nước này tự chịu trách nhiệm kê khai và nộp thuế đối với phần thu nhập này.

2.20 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong năm tài chính nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí kinh doanh trong năm tài chính.

2.21 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể dẫn đến sự giảm sút những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được ước tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được ước tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những yếu tố trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí hoạt động trong năm tài chính.

2.22 Vốn chủ sở hữu

(a) Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.22 Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

(b) Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý

Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý phản ánh số chênh lệch do đánh giá lại tài sản tài chính AFS theo giá trị hợp lý.

(c) Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ

Theo Thông tư 114/2021/TT-BTC do Bộ Tài chính ban ngày 17 tháng 12 năm 2021 có hiệu lực từ ngày 1 tháng 2 năm 2022, đối với số dư quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ được trích lập theo Thông tư 146/2014/TT-BTC, Công ty sẽ bổ sung vốn điều lệ hoặc sử dụng theo quyết định của Đại hội đồng Cổ đông, theo Luật Chứng khoán 2019 và các văn bản hướng dẫn, và Điều lệ hoạt động của Công ty, đảm bảo đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính theo quy định của pháp luật chứng khoán.

(d) Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Các quỹ khác được trích lập theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông.

(e) Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh kết quả hoạt động sau thuế TNDN của Công ty tại thời điểm báo cáo, bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và lợi nhuận chưa thực hiện từ các giao dịch đã phát sinh lũy kế đến thời điểm báo cáo.

Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện của năm tài chính là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính FVTPL hoặc tài sản tài chính khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động và thuế TNDN hoãn lại trên kết quả đánh giá lại đó.

Lợi nhuận đã thực hiện của năm tài chính là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động ngoài các khoản lãi, lỗ do đánh giá lại tài sản tài chính đã được ghi nhận vào lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện.

2.23 Phân chia lợi nhuận

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tình hình tài chính khi cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông hoặc khi Hội đồng Quản trị công bố quyết định trả cổ tức phù hợp với Điều lệ Công ty và quy định pháp luật hiện hành.

Cơ sở lợi nhuận phân phối cho cổ đông là lợi nhuận đã thực hiện sau thuế TNDN và sau khi đã trích lập các quỹ phù hợp với Điều lệ Công ty và quy định pháp luật hiện hành.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận sau thuế TNDN của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên báo cáo tình hình tài chính. Quỹ được sử dụng để khen thưởng, cải thiện và nâng cao đời sống người lao động.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.24 Tài sản của và nợ phải trả khách hàng

Tài sản của và nợ phải trả khách hàng được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính bao gồm:

- Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán, tiền gửi của tổ chức phát hành và nợ phải trả tương ứng; và
- Tài sản tài chính của nhà đầu tư.

2.25 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

(a) Doanh thu cung cấp dịch vụ cho nhà đầu tư

Doanh thu cung cấp dịch vụ cho nhà đầu tư bao gồm phí môi giới chứng khoán, phí bảo lãnh phát hành, phí tư vấn đầu tư chứng khoán, phí lưu ký chứng khoán và doanh thu từ hoạt động ủy thác đấu giá.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động khi dịch vụ đã được cung cấp, dựa vào mức độ hoàn thành của từng giao dịch trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của báo cáo tình hình tài chính; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Khi kết quả của một giao dịch về cung cấp dịch vụ không thể xác định được chắc chắn thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với chi phí đã ghi nhận và có thể thu hồi.

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm các khoản giảm giá dịch vụ đã cung cấp. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng năm tài chính cung cấp dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của năm tài chính phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh sau ngày của báo cáo tình hình tài chính nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của năm tài chính lập báo cáo.

(b) Thu nhập từ hoạt động tự doanh tài sản tài chính

Thu nhập từ hoạt động tự doanh tài sản tài chính bao gồm lãi/(lỗ) từ đánh giá lại giá trị hợp lý của tài sản tài chính FVTPL, lãi/(lỗ) từ thanh lý, nhượng bán tài sản tài chính và cổ tức.

Công ty thực hiện đánh giá lại giá trị hợp lý của các tài sản tài chính FVTPL hàng tháng. Chênh lệch tăng khi đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào thu nhập và chênh lệch giảm khi đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động trên cơ sở cộng gộp và không bù trừ. Ảnh hưởng khi ghi nhận trên cơ sở thuần được trình bày ở Thuyết minh 5.2.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.25 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác (tiếp theo)

(b) Thu nhập từ hoạt động tự doanh tài sản tài chính (tiếp theo)

Lãi/(lỗ) từ thanh lý, nhượng bán tài sản tài chính là khoản chênh lệch giữa giá bán chưa trừ phí bán và giá vốn của tài sản tài chính được thanh lý, nhượng bán. Giá vốn tài sản tài chính được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch.

Thu nhập từ cổ tức bằng tiền được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu nắm giữ mà không được ghi nhận là thu nhập.

(c) Thu nhập trên vốn kinh doanh

Thu nhập trên vốn kinh doanh bao gồm lãi tiền gửi ngân hàng, lãi từ các khoản đầu tư HTM, lãi thu được từ các hợp đồng giao dịch ký quỹ và ứng trước tiền bán chứng khoán. Thu nhập trên vốn kinh doanh được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- Thu nhập được xác định tương đối chắc chắn.

(d) Thu nhập từ các nghiệp vụ mua lại và bán lại chứng khoán

Thu nhập từ các nghiệp vụ mua lại và bán lại chứng khoán được ghi nhận theo thời hạn của hợp đồng mua lại và bán lại chứng khoán.

(e) Thu nhập khác

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập không thường xuyên phát sinh từ các hoạt động ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu và thu nhập nêu trên.

2.26 Chi phí

(a) Ghi nhận

Chi phí hoạt động được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

(b) Phân loại

Chi phí của Công ty được phân loại theo chức năng như sau:

- Chi phí hoạt động;
- Chi phí tài chính;
- Chi phí quản lý; và
- Chi phí khác.

2.27 Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính chủ yếu bao gồm lãi phát sinh từ tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.28 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong năm tài chính chủ yếu bao gồm chi phí lãi vay.

2.29 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty.

2.30 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế theo thuế suất thuế TNDN của năm tài chính báo cáo. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của năm tài chính phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế TNDN phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng năm tài chính hay một năm tài chính khác.

Thuế TNDN hoãn lại sử dụng phương thức công nợ, được tính đầy đủ dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tình hình tài chính và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế TNDN tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của báo cáo tình hình tài chính.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.31 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty trong cùng tập đoàn là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ với từng bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.32 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp dịch vụ và đầu tư (bộ phận chia theo hoạt động), hoặc cung cấp dịch vụ và đầu tư trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Ban Tổng Giám đốc của Công ty xác định rằng rủi ro và tỷ suất sinh lời của doanh nghiệp bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về các loại sản phẩm, dịch vụ mà Công ty cung cấp. Do vậy báo cáo bộ phận chính yếu của Công ty là theo lĩnh vực kinh doanh.

2.33 Số liệu bằng không

Các khoản mục được quy định trong Thông tư 334/2016/TT-BTC, Công văn 6190/BTC-CĐKT và Thông tư 23/2018/TT-BTC không được thể hiện trong báo cáo tài chính này được hiểu là có số liệu bằng không.

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2025 VND	31/12/2024 VND
Tiền mặt tại quỹ	188.373.434	659.991.582
Tiền gửi ngân hàng	733.110.512.061	299.423.939.461
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	119.338.614	149.702.305
	733.418.224.109	300.233.633.348

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

3.2 Danh mục tài sản tài chính

(a) Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL")

	Mã chứng khoán	31/12/2025 Giá gốc VND	31/12/2025 Giá trị thị trường/ giá trị hợp lý VND	31/12/2024 Giá gốc VND	31/12/2024 Giá trị thị trường/ giá trị hợp lý VND
Cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu đăng ký giao dịch trên UPCoM		**406.044.230.490**	**449.686.928.538**	**1.119.995.229.051**	**991.083.088.136**
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam	EIB	207.993.836.598	263.055.000.000	207.993.836.598	238.355.000.000
Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai	HNG	94.709.854.790	35.851.904.690	94.709.854.790	33.086.552.600
Công ty Cổ phần Điện lực GELEX	GEE	65.043.020.000	128.445.600.000	-	-
Tổng Công ty Thương mại Xuất nhập khẩu Thanh Lễ – CTCP	TLP	35.065.711.200	15.787.475.100	35.065.711.200	14.757.705.900
Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX	GEX	3.219.058.835	6.526.484.000	145.368.280.000	122.963.890.000
Công ty Cổ phần Container Việt Nam	VSC	-	-	209.884.904.009	170.925.000.000
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu Khí	PET	-	-	95.760.195.000	91.636.540.000
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	VPB	-	-	87.709.460.862	71.336.582.400
Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa	SBT	-	-	172.233.359.311	178.926.350.000
Công ty Cổ phần FECON	FCN	-	-	48.182.560.000	47.601.840.000
Tổng Công ty Hoá dầu Petrolimex – CTCP	PLC	-	-	11.514.470.798	10.339.840.000
Công ty Cổ phần Chương Dương	CDC	-	-	6.760.000.000	6.820.000.000
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	PLX	-	-	4.800.400.000	4.312.500.000
Cổ phiếu khác		12.749.067	20.464.748	12.196.483	21.287.236
Cổ phiếu chưa niêm yết và đăng ký giao dịch		**8.594.595.370**	**1.716.278.075**	**56.403.758.012**	**277.935.936.411**
Công ty Cổ phần Ô tô Trường Hải		-	-	47.809.162.642	275.589.956.592
Công ty Cổ phần Giải pháp Công nghệ Tái tạo		7.630.000.000	-	7.630.000.000	-
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu		956.136.400	1.713.540.776	956.136.400	2.343.252.260
Cổ phiếu khác		8.458.970	2.737.299	8.458.970	2.727.559

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

3.2 Danh mục tài sản tài chính (tiếp theo)

(a) Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL") (tiếp theo)

	Mã chứng khoán	31/12/2025 Giá gốc VND	31/12/2025 Giá trị thị trường/ giá trị hợp lý VND	31/12/2024 Giá gốc VND	31/12/2024 Giá trị thị trường/ giá trị hợp lý VND
Trái phiếu niêm yết – Trái phiếu chính phủ		**1.528.994.003.077**	**1.528.930.053.132**	**623.733.970.000**	**623.733.970.000**
Trái phiếu doanh nghiệp không niêm yết		**79.263.649.315**	**80.867.945.205**	**44.600.000.000**	**44.600.000.000**
Công ty Cổ phần Chương Dương	CDCH2124001	79.263.649.315	80.867.945.205	-	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn Xây dựng Hòa Bình	HBCH2225002	-	-	24.600.000.000	24.600.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản Taseco	TALCH2325001	-	-	20.000.000.000	20.000.000.000
Chứng chỉ quỹ		**4.209.981.138**	**6.391.200.000**	**5.262.476.423**	**7.077.500.000**
Quỹ ETF DCVFMVN Diamond	FUEVFVND	4.209.981.138	6.391.200.000	5.262.476.423	7.077.500.000
Chứng chỉ tiền gửi		**-**	**-**	**628.213.287.895**	**628.213.287.895**
		2.027.106.459.390	**2.067.592.404.950**	**2.478.208.721.381**	**2.572.643.782.442**

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

3.2 Danh mục tài sản tài chính (tiếp theo)

(a) Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL") (tiếp theo)

Tình hình biến động giá trị thị trường của các tài sản tài chính FVTPL của Công ty như sau:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	Giá gốc VND	Chênh lệch đánh giá lại		Giá trị thị trường/ Giá trị hợp lý VND
		Chênh lệch tăng VND	Chênh lệch giảm VND	
Cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu giao dịch trên UPCoM	406.044.230.490	121.781.575.939	(78.138.877.891)	449.686.928.538
Cổ phiếu chưa niêm yết	8.594.595.370	758.041.797	(7.636.359.092)	1.716.278.075
Trái phiếu niêm yết	1.528.994.003.077	-	(63.949.945)	1.528.930.053.132
Trái phiếu không niêm yết	79.263.649.315	1.604.295.890	-	80.867.945.205
Chứng chỉ quỹ	4.209.981.138	2.181.218.862	-	6.391.200.000
	2.027.106.459.390	**126.325.132.488**	**(85.839.186.928)**	**2.067.592.404.950**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	Giá gốc VND	Chênh lệch đánh giá lại		Giá trị thị trường/ Giá trị hợp lý VND
		Chênh lệch tăng VND	Chênh lệch giảm VND	
Cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu giao dịch trên UPCoM	1.119.995.229.051	37.125.861.491	(166.038.002.406)	991.083.088.136
Cổ phiếu chưa niêm yết	56.403.758.012	229.168.537.491	(7.636.359.092)	277.935.936.411
Trái phiếu niêm yết	623.733.970.000	-	-	623.733.970.000
Trái phiếu không niêm yết	44.600.000.000	-	-	44.600.000.000
Chứng chỉ quỹ	5.262.476.423	1.815.023.577	-	7.077.500.000
Chứng chỉ tiền gửi	628.213.287.895	-	-	628.213.287.895
	2.478.208.721.381	**268.109.422.559**	**(173.674.361.498)**	**2.572.643.782.442**

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

3.2 Danh mục tài sản tài chính (tiếp theo)

(b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn ("HTM")

	31/12/2025		31/12/2024	
	Giá trị phân bổ VND	Dự phòng suy giảm giá trị VND	Giá trị phân bổ VND	Dự phòng suy giảm giá trị VND
Tiền gửi có kỳ hạn ban đầu trên 3 tháng đến 1 năm (*)	**3.362.611.569.910**	-	**1.708.531.750.000**	-
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng – Hội sở chính	1.244.506.662.376	-	1.304.700.000.000	-
Công ty Tài chính Cổ phần Điện lực	600.000.000.000	-	300.000.000.000	-
Công ty Tài chính Tổng hợp Cổ phần Tín Việt	500.000.000.000	-	-	-
Ngân hàng TMCP An Bình – Chi nhánh Hà Nội	380.920.657.534	-	35.000.000.000	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Thanh Xuân	237.184.250.000	-	68.831.750.000	-
Ngân hàng TMCP Lộc Phát Việt Nam – Chi nhánh Hà Nội	200.000.000.000	-	-	-
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – Chi nhánh Sở Giao dịch	200.000.000.000	-	-	-
Tiền gửi có kỳ hạn ban đầu trên 1 năm (*)	**200.000.000.000**	-	-	-
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	200.000.000.000	-	-	-
	3.562.611.569.910	-	**1.708.531.750.000**	-

(*) Đây là các khoản tiền gửi có kỳ hạn còn lại dưới 1 năm và lãi suất từ 5,2%/năm đến 7,9%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 5,0%/năm đến 6,2%/năm). Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, các khoản tiền gửi có kỳ hạn có tổng giá trị là 3.562.611.569.910 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 1.708.531.750.000 Đồng) đã được dùng để làm tài sản bảo đảm cho các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng (Thuyết minh 3.10).

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

3.2 Danh mục tài sản tài chính (tiếp theo)

(c) Các khoản cho vay

	31/12/2025		31/12/2024	
	Giá trị phân bổ VND	Dự phòng suy giảm giá trị VND	Giá trị phân bổ VND	Dự phòng suy giảm giá trị VND
Hợp đồng giao dịch ký quỹ (i)	4.892.465.609.033	(4.810.368.138)	3.193.557.161.274	(4.810.368.138)
Ứng trước tiền bán chứng khoán (ii)	71.787.143.231	-	47.757.259.990	-
	4.964.252.752.264	(4.810.368.138)	3.241.314.421.264	(4.810.368.138)

(i) Hợp đồng giao dịch ký quỹ

Đây là số tiền cho nhà đầu tư vay để mua chứng khoán niêm yết trên cơ sở giao dịch ký quỹ và các chứng khoán này được Công ty nắm giữ làm tài sản bảo đảm cho khoản vay của nhà đầu tư. Giá trị thị trường của tổng tài sản bảo đảm tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 18.831.536.278.230 Đồng.

(ii) Ứng trước tiền bán chứng khoán

Ứng trước tiền bán chứng khoán là số tiền ứng trước cho nhà đầu tư có giao dịch bán chứng khoán đã khớp lệnh tại ngày giao dịch nhưng chưa đến hạn thanh toán, và sẽ được hoàn trả vào ngày thanh toán bù trừ của giao dịch bán đó.

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

3.2 Danh mục tài sản tài chính (tiếp theo)

(d) Tài sản tài chính sẵn sàng để bán ("AFS")

	Mã chứng khoán	31/12/2025 Giá gốc VND	31/12/2025 Giá trị thị trường/ giá trị hợp lý VND	31/12/2024 Giá gốc VND	31/12/2024 Giá trị thị trường/ giá trị hợp lý VND
Cổ phiếu niêm yết		**62.000.000.000**	**103.200.000.000**	**-**	**-**
Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản Taseco	TAL	62.000.000.000	103.200.000.000	-	-
Trái phiếu doanh nghiệp niêm yết (*)		**188.000.000.000**	**209.017.366.000**	**-**	**-**
Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa	SBT425026	188.000.000.000	209.017.366.000	-	-
Trái phiếu doanh nghiệp không niêm yết (*)		**505.000.000.000**	**505.000.000.000**	**680.714.100.000**	**680.714.100.000**
Công ty Cổ phần Điện Gia Lai	GEGH2429003	180.000.000.000	180.000.000.000	200.000.000.000	200.000.000.000
Công ty Cổ phần DNP Holding	DNPH2428001	130.000.000.000	130.000.000.000	150.000.000.000	150.000.000.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Tây Bắc	TBG12501	105.000.000.000	105.000.000.000	-	-
Công ty Cổ phần Điện Gia Lai	GEGH2429001	90.000.000.000	90.000.000.000	100.000.000.000	100.000.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Thủy Điện Đăk Psi	IDHCH2131001	-	-	120.714.100.000	120.714.100.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản Taseco	TALCH2325001	-	-	110.000.000.000	110.000.000.000
		755.000.000.000	**817.217.366.000**	**680.714.100.000**	**680.714.100.000**

(*) Toàn bộ các trái phiếu này được dùng làm tài sản bảo đảm cho khoản vay ngắn hạn của Công ty (Thuyết minh 3.10).

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

3.3 Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính

	31/12/2025 VND	31/12/2024 VND
Dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay (*)	4.810.368.138	4.810.368.138

(*) Lãi dự thu phát sinh từ các khoản cho vay ký quỹ đã được trích lập dự phòng suy giảm toàn bộ giá trị với giá trị gốc vay là 4.810.368.138 Đồng không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động. Công ty thực hiện theo dõi lãi dự thu phát sinh cho mục đích quản trị nội bộ và sẽ ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động khi Công ty thực nhận.

Biến động dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính trong năm tài chính như sau:

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31/12/2025 VND	31/12/2024 VND
Số dư đầu năm	4.810.368.138	4.810.368.138
Trích lập dự phòng trong năm	-	-
Số dư cuối năm	4.810.368.138	4.810.368.138

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

3.4 Các khoản phải thu ngắn hạn

		31/12/2025		31/12/2024	
		Giá trị ghi sổ VND	Giá trị phải thu khó đòi VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị phải thu khó đòi VND
(a)	**Phải thu bán các tài sản tài chính**	**11.900.000.000**	**-**	**1.040.000.000**	**-**
	Phải thu đáo hạn tài sản tài chính FVTPL (*)	11.900.000.000	-	-	-
	Phải thu bán tài sản tài chính FVTPL	-	-	1.040.000.000	-
(b)	**Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi từ các tài sản tài chính**	**140.501.951.678**	**-**	**84.858.897.406**	**-**
	Dự thu tiền lãi tiền gửi có kỳ hạn	83.332.296.185	-	44.154.600.723	-
	Dự thu tiền lãi hoạt động cho vay ký quỹ	53.756.338.384	-	37.341.182.982	-
	Dự thu tiền lãi trái phiếu không niêm yết	2.266.301.376	-	3.244.901.946	-
	Dự thu tiền lãi hoạt động ứng trước tiền bán	168.385.314	-	54.924.084	-
	Dự thu tiền lãi trái phiếu niêm yết	978.630.419	-	63.287.671	-
(c)	**Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp**	**8.681.604.742**	**1.025.809.834**	**2.593.001.367**	**947.377.218**
	Phải thu hoạt động lưu ký chứng khoán	2.147.434.169	1.011.400.639	2.085.714.899	932.968.023
	Phải thu hoạt động tư vấn	4.296.055.750	-	293.588.480	-
	Phải thu hoạt động bảo lãnh phát hành chứng khoán	1.410.000.000	-	-	-
	Phải thu hoạt động môi giới chứng khoán	567.186.398	-	185.529.449	-
	Phải thu hoạt động đại lý phát hành chứng khoán	110.000.000	-	-	-
	Phải thu dịch vụ khác	150.928.425	14.409.195	28.168.539	14.409.195
(d)	**Các khoản phải thu khác**	**1.077.325.469**	**-**	**1.756.092.924**	**-**
		162.160.881.889	**1.025.809.834**	**90.247.991.697**	**947.377.218**

(*) Số dư thể hiện khoản phải thu về đáo hạn trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết của một tổ chức phát hành trong nước.

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

3.5 Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu

	Giá trị phải thu khó đòi		Dự phòng			
	Tại ngày đầu năm VND	Tại ngày cuối năm VND	Tại ngày đầu năm VND	Số trích lập trong năm VND	Số hoàn nhập trong năm VND	Tại ngày cuối năm VND
Trả trước cho người bán	42.500.000	42.500.000	(42.500.000)	-	-	(42.500.000)
Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	947.377.218	1.025.809.834	(628.464.589)	(212.204.084)	135.363.178	(705.305.495)
Phải thu hoạt động lưu ký chứng khoán	*932.968.023*	*1.011.400.639*	*(614.055.394)*	*(212.204.084)*	*135.363.178*	*(690.896.300)*
Phải thu dịch vụ khác	*14.409.195*	*14.409.195*	*(14.409.195)*	-	-	*(14.409.195)*
Tổng cộng	**989.877.218**	**1.068.309.834**	**(670.964.589)**	**(212.204.084)**	**135.363.178**	**(747.805.495)**

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

3.6 Chi phí trả trước

(a) Ngắn hạn

	31/12/2025 VND	31/12/2024 VND
Chi phí thuê văn phòng	4.371.349.127	4.878.384.519
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	4.868.218.360	2.578.139.480
	9.239.567.487	7.456.523.999

(b) Dài hạn

	31/12/2025 VND	31/12/2024 VND
Chi phí cải tạo văn phòng	1.690.757.344	4.822.750.144
Chi phí công cụ, dụng cụ	710.058.977	1.056.360.629
Chi phí trả trước dài hạn khác	1.730.760.077	490.962.457
	4.131.576.398	6.370.073.230

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

3.7 TSCĐ

(a) TSCĐ hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2025	4.890.829.636	48.131.035.628	22.390.230.857	13.387.019.483	38.740.000	88.837.855.604
Mua mới trong năm	-	254.880.000	-	-	-	254.880.000
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 3.7(c))	-	1.197.653.397	-	-	-	1.197.653.397
Phân loại lại	-	8.732.189.578	-	(8.732.189.578)	-	-
Thanh lý	-	(374.617.861)	(679.280.000)	(666.678.880)	-	(1.720.576.741)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	4.890.829.636	57.941.140.742	21.710.950.857	3.988.151.025	38.740.000	88.569.812.260
Khấu hao lũy kế						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2025	(4.890.829.636)	(36.811.826.509)	(15.749.839.515)	(5.821.675.271)	(38.740.000)	(63.312.910.931)
Khấu hao trong năm	-	(4.264.546.100)	(1.522.439.988)	(1.599.254.430)	-	(7.386.240.518)
Phân loại lại	-	(4.602.705.511)	-	4.602.705.511	-	-
Thanh lý	-	374.617.861	679.280.000	666.678.880	-	1.720.576.741
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	(4.890.829.636)	(45.304.460.259)	(16.592.999.503)	(2.151.545.310)	(38.740.000)	(68.978.574.708)
Giá trị còn lại						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2025	-	11.319.209.119	6.640.391.342	7.565.344.212	-	25.524.944.673
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	-	12.636.680.483	5.117.951.354	1.836.605.715	-	19.591.237.552

Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 52.150.275.962 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 53.870.852.702 Đồng).

Công ty không có TSCĐ hữu hình chờ thanh lý tại ngày 31 tháng 12 năm 2025.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty không có các cam kết về việc mua/bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn chưa thực hiện.

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

3.7 TSCĐ (TIẾP THEO)

(b) TSCĐ vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2025	39.439.384.884	36.247.533.012	75.686.917.896
Mua mới trong năm	-	2.571.000.000	2.571.000.000
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 7(c))	-	10.468.492.603	10.468.492.603
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	39.439.384.884	49.287.025.615	88.726.410.499
Giá trị khấu hao lũy kế			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2025	(7.936.235.359)	(35.395.950.746)	(43.332.186.105)
Khấu hao trong năm	(790.396.368)	(1.370.301.626)	(2.160.697.994)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	(8.726.631.727)	(36.766.252.372)	(45.492.884.099)
Giá trị còn lại			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2025	31.503.149.525	851.582.266	32.354.731.791
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	30.712.753.157	12.520.773.243	43.233.526.400

Quyền sử dụng đất liên quan đến quyền sử dụng 483 m2 đất tại Phố Bà Triệu, Phường Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội trong thời gian 50 năm, kể từ ngày 10 tháng 11 năm 2014. Toàn bộ quyền sử dụng đất đang được dùng để bảo đảm cho các khoản Công ty vay ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 (Thuyết minh 3.10).

Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 34.590.283.012 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 34.590.283.012 Đồng).

Công ty không có TSCĐ vô hình chờ thanh lý tại ngày 31 tháng 12 năm 2025.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty không có các cam kết về việc mua/bán TSCĐ vô hình có giá trị lớn chưa thực hiện.

(c) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi tiết chi phí xây dựng cơ bản dở dang theo từng dự án như sau:

	31/12/2025 VND	31/12/2024 VND
Chi phí phát triển phần mềm	-	4.001.224.000
Khác	145.300.000	312.645.770
	145.300.000	4.313.869.770

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

3.7 Tài sản cố định ("TSCĐ") (tiếp theo)

(c) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (tiếp theo)

Biến động về chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm tài chính như sau:

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31/12/2025 VND	31/12/2024 VND
Số dư đầu năm	4.313.869.770	-
Tăng trong năm	7.497.576.230	4.313.869.770
Chuyển sang TSCĐ hữu hình (Thuyết minh 3.7(a))	(1.197.653.397)	-
Chuyển sang TSCĐ vô hình (Thuyết minh 3.7(b))	(10.468.492.603)	-
Số dư cuối năm	145.300.000	4.313.869.770

3.8 Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán

Theo Quyết định 45/QĐ-VSD ngày 22 tháng 5 năm 2014 của VSDC, Công ty phải ký quỹ với số tiền ban đầu là 120 triệu Đồng tại VSDC và hàng năm đóng thêm số tiền là 0,01% của tổng giá trị chứng khoán đã giao dịch và môi giới trong năm trước nhưng không quá 2,5 tỷ Đồng/năm. Mức đóng góp tối đa vào Quỹ hỗ trợ thanh toán là 20 tỷ Đồng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty đã nộp đủ mức đóng góp tối đa.

	31/12/2025 VND	31/12/2024 VND
Tiền nộp ban đầu	3.154.440.111	3.154.440.111
Tiền nộp bổ sung	10.285.174.778	10.285.174.778
Tiền lãi phân bổ	6.560.385.111	6.560.385.111
Tổng cộng	20.000.000.000	20.000.000.000

3.9 Tiền nộp Quỹ bù trừ chứng khoán phái sinh

Theo Quy chế quản lý và sử dụng Quỹ bù trừ giao dịch chứng khoán phái sinh ban hành kèm theo Quyết định số 28/QĐ-HĐTV ngày 16 tháng 4 năm 2025 của VSDC, mức đóng góp tối thiểu ban đầu là 10 tỷ Đồng đối với thành viên bù trừ trực tiếp.

	31/12/2025 VND	31/12/2024 VND
Tiền nộp ban đầu	10.000.000.000	10.000.000.000
Tiền lãi phân bổ	140.844.445	120.593.506
Tổng cộng	10.140.844.445	10.120.593.506

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

3.10 Tài sản đã cầm cố, thế chấp

	Căn cứ định giá	Mục đích cầm cố/ thế chấp	31/12/2025 VND	31/12/2024 VND
Tài sản tài chính FVTPL (Thuyết minh 3.2(a))			-	**355.992.296.834**
Trái phiếu niêm yết – Trái phiếu chính phủ	Theo giá trị thị trường	Vay ngân hàng ngắn hạn	-	147.002.780.000
Trái phiếu doanh nghiệp không niêm yết	Theo giá trị sổ sách	Vay các tổ chức khác ngắn hạn	-	44.600.000.000
Chứng chỉ tiền gửi	Theo giá trị sổ sách	Vay ngân hàng ngắn hạn	-	164.389.516.834
Các khoản đầu tư HTM (Thuyết minh 3.2(b))			**3.562.611.569.910**	**1.708.531.750.000**
Tiền gửi có kỳ hạn	Theo giá trị sổ sách	Vay ngân hàng ngắn hạn và vay các tổ chức khác ngắn hạn	3.562.611.569.910	1.708.531.750.000
Tài sản tài chính AFS (Thuyết minh 3.2(d))			**693.000.000.000**	**680.714.100.000**
Trái phiếu doanh nghiệp niêm yết	Theo giá trị sổ sách	Vay các tổ chức khác ngắn hạn	188.000.000.000	-
Trái phiếu doanh nghiệp không niêm yết	Theo giá trị sổ sách	Vay các tổ chức khác ngắn hạn	505.000.000.000	680.714.100.000
TSCĐ vô hình (Thuyết minh 3.7(b))			**30.712.753.157**	**31.503.149.525**
Quyền sử dụng đất	Theo giá trị sổ sách còn lại	Vay ngân hàng ngắn hạn	30.712.753.157	31.503.149.525
			4.286.324.323.067	**2.776.741.296.359**

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

3.11 Các khoản vay

Biến động các khoản vay trong năm tài chính như sau:

	Tại ngày 1/1/2025 VND	Tăng trong năm VND	Giảm trong năm VND	Tại ngày 31/12/2025 VND
Vay ngân hàng	**5.301.096.820.000**	**44.973.508.816.260**	**(42.889.652.363.028)**	**7.384.953.273.232**
Ngân hàng TMCP Thịnh vượng và Phát triển	700.000.000.000	3.121.985.637.143	(3.121.985.637.143)	700.000.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Tây Hồ	620.730.000.000	1.561.712.000.000	(1.914.147.446.000)	268.294.554.000
Ngân hàng TMCP Á Châu – Chi nhánh Định Công	600.000.000.000	3.281.310.618.501	(3.881.310.618.501)	-
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	500.000.000.000	2.005.947.212.857	(2.505.947.212.857)	-
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam – Hội sở chính	474.486.540.000	3.083.985.785.000	(2.752.952.392.143)	805.519.932.857
Ngân hàng TMCP An Bình – Chi nhánh Hà Nội	444.000.000.000	1.699.219.550.000	(2.143.219.550.000)	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Thanh Xuân	370.663.500.000	6.127.211.170.262	(4.943.813.672.646)	1.554.060.997.616
Ngân hàng Công nghiệp Hàn Quốc – Chi nhánh Hà Nội	300.000.000.000	400.000.000.000	(400.000.000.000)	300.000.000.000
Ngân hàng Thương mại Taipei Fubon	248.380.000.000	-	(248.380.000.000)	-
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu – Chi nhánh Hà Nội	200.000.000.000	3.104.355.978.465	(2.842.963.079.706)	461.392.898.759
Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam – Trụ sở chính	165.834.000.000	200.000.000.000	(365.834.000.000)	-
Ngân hàng TNHH MTV Việt Nam Hiện Đại – Chi nhánh Thăng Long	150.000.000.000	130.925.000.000	(280.925.000.000)	-
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt nam – Chi nhánh Hoàn Kiếm	147.002.780.000	-	(147.002.780.000)	-
Ngân hàng iM – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	120.000.000.000	240.000.000.000	(360.000.000.000)	-
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	100.000.000.000	10.862.621.407.324	(10.962.621.407.324)	-
Ngân hàng Malayan Banking Berhad – Chi nhánh Hà Nội	90.000.000.000	270.000.000.000	(270.000.000.000)	90.000.000.000
Ngân hàng Malayan Banking Berhad – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	70.000.000.000	210.000.000.000	(210.000.000.000)	70.000.000.000
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	-	1.895.909.294.000	(1.466.897.790.000)	429.011.504.000
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng – Hội sở chính	-	855.033.936.708	(855.033.936.708)	-
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á – Hội sở chính	-	2.095.396.650.000	(2.095.396.650.000)	-
Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam – Chi nhánh Bắc Ninh	-	300.000.000.000	-	300.000.000.000
Ngân hàng TNHH CTBC – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	-	600.000.000.000	(500.000.000.000)	100.000.000.000
Ngân hàng SinoPac – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	-	261.221.190.000	(261.221.190.000)	-
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – Chi nhánh Sở Giao dịch	-	719.990.000.000	(360.000.000.000)	359.990.000.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín – Chi nhánh Thăng Long	-	500.000.000.000	-	500.000.000.000
Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh – Chi nhánh Hoàn Kiếm	-	1.000.000.000.000	-	1.000.000.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Hà Thành	-	446.683.386.000	-	446.683.386.000

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

3.11 Các khoản vay (tiếp theo)

Biến động các khoản vay trong năm tài chính như sau (tiếp theo):

	Tại ngày 1/1/2025 VND	Tăng trong năm VND	Giảm trong năm VND	Tại ngày 31/12/2025 VND
Vay các tổ chức khác	**1.029.494.635.000**	**4.004.000.000.000**	**(3.995.494.635.000)**	**1.038.000.000.000**
Công ty Cổ phần Cơ điện Trần Phú	-	290.000.000.000	(290.000.000.000)	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Sài Gòn VRG	639.494.635.000	2.174.000.000.000	(2.285.494.635.000)	528.000.000.000
Công ty Cổ phần Dây điện Và Phích cắm Trần Phú	-	290.000.000.000	(200.000.000.000)	90.000.000.000
Công ty Cổ phần Thế giới Di động	-	100.000.000.000	-	100.000.000.000
Công ty Tài Chính Tổng hợp Cổ phần Tín Việt	90.000.000.000	90.000.000.000	(180.000.000.000)	-
Công ty Tài chính Tín dụng Tiêu dùng TNHH MB Shinsei	300.000.000.000	770.000.000.000	(750.000.000.000)	320.000.000.000
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thương mại Công nghệ Dịch vụ Hùng Duy	-	290.000.000.000	(290.000.000.000)	-
Tổng cộng	**6.330.591.455.000**	**48.977.508.816.260**	**(46.885.146.998.028)**	**8.422.953.273.232**

Số dư thể hiện các khoản vay từ các ngân hàng thương mại trong nước, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và các tổ chức khác có thời gian đáo hạn dưới một năm, trong đó có một số khoản vay có tài sản bảo đảm như được trình bày ở Thuyết minh 3.10. Gốc vay được trả một lần vào cuối thời hạn của từng lần giải ngân. Lãi suất của các khoản vay là từ 4,45%/năm đến 8,60%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 3,5%/năm đến 6,3%/năm). Mục đích của các khoản vay là để tài trợ cho hoạt động đầu tư và vốn lưu động của Công ty.

Công ty không có khoản vay nào từ các bên liên quan tại ngày 31 tháng 12 năm 2025.

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

3.12 Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

	31/12/2025 VND	31/12/2024 VND
Phải trả Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh	3.206.091.326	845.900.826
Phải trả Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội	1.403.151.466	782.663.556
Phải trả VSDC	774.284.990	698.399.195
Phải trả các tổ chức phát hành về phát hành thêm cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu	13.285.295.800	875.834.800
Phải trả tổ chức, cá nhân khác	420.086.941	434.340.421
	19.088.910.523	3.637.138.798

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty không có khoản phải trả nào đến hạn nhưng chưa thanh toán. Công ty có khả năng thanh toán được toàn bộ các khoản phải trả này.

3.13 Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2025 VND	31/12/2024 VND
Phải trả mua trái phiếu chính phủ (*)	922.287.580.000	-
Phải trả mua hàng hóa dịch vụ	14.905.627.930	2.374.080.235
	937.193.207.930	2.374.080.235

(*) Đây là khoản phải trả mua trái phiếu chính phủ niêm yết theo hợp đồng mua bán trái phiếu chính phủ đề ngày 31 tháng 12 năm 2025. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, giao dịch mua trái phiếu chính phủ này đã được khớp lệnh trên sàn giao dịch của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội. Công ty đã thanh toán khoản phải trả này trong tháng 1 năm 2026.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty không có khoản phải trả nào đến hạn nhưng chưa thanh toán. Công ty có khả năng thanh toán được toàn bộ các khoản phải trả này.

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

3.14 Thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước

Biến động về thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước trong năm tài chính như sau:

		Tại ngày 1/1/2025 VND	Phát sinh trong năm VND	Số đã được hoàn/ thực nộp trong năm VND	Cấn trừ VND	Tại ngày 31/12/2025 VND
(a)	**Phải thu**					
	Thuế giá trị gia tăng ("GTGT") được khấu trừ	-	131.811.165	-	(131.811.165)	-
	Thuế khác	4.692.231	-	-	-	4.692.231
		4.692.231	131.811.165	-	(131.811.165)	4.692.231
(b)	**Phải trả**					
	Thuế GTGT đầu ra	319.963.998	3.819.003.558	(3.021.412.637)	(131.811.165)	985.743.754
	Thuế TNDN – hiện hành	20.697.218.046	151.769.034.203	(119.580.774.595)	-	52.885.477.654
	Thuế thu nhập cá nhân từ tiền lương, tiền công	4.089.435.700	21.246.150.437	(19.288.812.499)	-	6.046.773.638
	Thuế thu nhập cá nhân giao dịch chứng khoán nộp hộ khách hàng	3.322.061.436	80.830.394.636	(72.555.533.584)	-	11.596.922.488
	Thuế nhà thầu nước ngoài	-	439.110.301	(439.110.301)	-	-
	Thuế môn bài	-	6.000.000	(6.000.000)	-	-
	Phí khác	-	191.094	(191.094)	-	-
		28.428.679.180	258.109.884.229	(214.891.834.710)	(131.811.165)	71.514.917.534

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

3.15 Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2025 VND	31/12/2024 VND
Chi phí lãi vay	20.889.785.177	18.875.169.247
Chi phí dịch vụ cộng tác viên môi giới	7.151.417.895	3.063.227.393
Chi phí phải trả ngắn hạn khác	429.295.889	563.497.843
	28.470.498.961	22.501.894.483

3.16 Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Biến động về Quỹ khen thưởng, phúc lợi của Công ty trong năm như sau:

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31/12/2025 VND	31/12/2024 VND
Số dư đầu năm	6.539.375.098	4.042.818.595
Trích lập trong năm (Thuyết minh 6.1)	24.604.000.000	17.800.536.000
Tiền khen thưởng tập thể	308.000.000	224.000.000
Khấu hao của TSCĐ hình thành từ quỹ khen thưởng, phúc lợi	(12.530.160)	(12.530.160)
Sử dụng trong năm	(26.521.341.254)	(15.515.449.337)
Số dư cuối năm	4.917.503.684	6.539.375.098

3.17 Thuế TNDN hoãn lại

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế TNDN hiện hành với thuế TNDN hiện hành phải trả và khi thuế TNDN hoãn lại có liên quan đến cùng một cơ quan thuế và cùng một đơn vị chịu thuế. Chi tiết như sau:

Thuế TNDN hoãn lại

	31/12/2025 VND	31/12/2024 VND
Thuế TNDN hoãn lại phải trả trong vòng 12 tháng	20.484.797.962	22.529.091.990

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

3.17 Thuế TNDN hoãn lại (tiếp theo)

Biến động về thuế TNDN hoãn lại được bù trừ các số dư liên quan đến cùng một cơ quan thuế trong năm như sau:

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31/12/2025 VND	31/12/2024 VND
Số dư đầu năm	22.529.091.990	25.613.864.751
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động (Thuyết minh 5.11)	(14.487.767.228)	(3.084.772.761)
Ghi nhận vào báo cáo thu nhập toàn diện	12.443.473.200	-
Số dư cuối năm	20.484.797.962	22.529.091.990

Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế TNDN hoãn lại phải trả năm 2025 là 20% (năm 2024: 20%).

Thuế TNDN hoãn lại phải trả chủ yếu đến từ chênh lệch tăng về đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL và tài sản tài chính AFS.

3.18 Vốn góp của chủ sở hữu

(a) Số lượng cổ phiếu

	31/12/2025 Cổ phiếu phổ thông	31/12/2024 Cổ phiếu phổ thông
Số lượng cổ phiếu đăng ký	212.693.438	148.738.311
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	212.693.438	148.738.311
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	212.693.438	148.738.311

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 Đồng trên một cổ phiếu.

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2025		31/12/2024	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	160.873.331	75,64%	112.505.658	75,64%
Các cổ đông khác	51.820.107	24,36%	36.232.653	24,36%
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	212.693.438	100,00%	148.738.311	100,00%

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

3.18 Vốn góp của chủ sở hữu (tiếp theo)

(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Cổ phiếu phổ thông VND	Cổ phiếu quỹ VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	1.487.383.110.000	(258.748.681)	1.487.124.361.319
Tái phát hành cổ phiếu quỹ	-	258.748.681	258.748.681
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	1.487.383.110.000	-	1.487.383.110.000
Phát hành cổ phiếu để trả cổ tức (Thuyết minh 6.1)	639.551.270.000	-	639.551.270.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	2.126.934.380.000	-	2.126.934.380.000

3.19 Chênh lệch đánh giá tài sản tài chính AFS theo giá trị hợp lý

	31/12/2025 VND	31/12/2024 VND
Chênh lệch đánh giá tài sản tài chính AFS theo giá trị hợp lý	62.217.366.000	-
Trừ: thuế TNDN hoãn lại	(12.443.473.200)	-
	49.773.892.800	-

Chi tiết biến động của chênh lệch đánh giá tài sản tài chính AFS theo giá trị hợp lý trong năm tài chính như sau:

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31/12/2025 VND	31/12/2024 VND
Số dư đầu năm	-	-
Ghi nhận vào vốn chủ sở hữu	49.773.892.800	39.718.877.000
Phân loại lại vào báo cáo kết quả hoạt động khi bán	-	(39.718.877.000)
Số dư cuối năm	49.773.892.800	-

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

3.20 Lợi nhuận chưa phân phối

	31/12/2025 VND	31/12/2024 VND
Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	631.867.774.163	679.190.110.930
Lợi nhuận chưa thực hiện	32.444.620.798	71.905.969.071
Tổng cộng	664.312.394.961	751.096.080.001

Biến động của lợi nhuận chưa phân phối trong năm tài chính như sau:

	Số dư tại ngày 31/12/2024 VND	Lợi nhuận/(lỗ) trong năm VND	Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi VND (Thuyết minh 6.1)	Phát hành cổ phiếu để trả cổ tức VND (Thuyết minh 6.1)	Số dư tại ngày 31/12/2025 VND
Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	679.190.110.930	616.832.933.233	(24.604.000.000)	(639.551.270.000)	631.867.774.163
Lợi nhuận chưa thực hiện	71.905.969.071	(39.461.348.273)	-	-	32.444.620.798
Lợi nhuận chưa phân phối	751.096.080.001	577.371.584.960	(24.604.000.000)	(639.551.270.000)	664.312.394.961

4 THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

4.1 Số lượng cổ phiếu đang lưu hành

	31/12/2025	31/12/2024
Cổ phiếu phổ thông		
Số lượng lưu hành dưới 1 năm (cổ phiếu)	63.955.127	-
Số lượng lưu hành từ 1 năm trở lên (cổ phiếu)	148.738.311	148.738.311
	212.693.438	148.738.311

5 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

5.1 Lãi/(lỗ) ròng từ việc bán các tài sản tài chính FVTPL

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31/12/2025 VND	31/12/2024 VND
Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	607.056.320.640	162.404.934.575
Trong đó:		
- *Cổ phiếu niêm yết*	*255.381.867.448*	*69.648.961.380*
- *Cổ phiếu chưa niêm yết*	*278.556.116.822*	*46.228.757.700*
- *Trái phiếu niêm yết*	*40.481.418.428*	*32.279.496.777*
- *Trái phiếu không niêm yết*	*20.809.997.513*	*6.897.405.935*
- *Chứng chỉ tiền gửi*	*11.826.920.429*	*7.350.312.783*
Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	(45.702.833.640)	(28.550.348.038)
Trong đó:		
- *Cổ phiếu niêm yết*	*(15.518.832.653)*	*(1.838.325.561)*
- *Cổ phiếu chưa niêm yết*	*(167.816)*	*(2.403.327.700)*
- *Trái phiếu niêm yết*	*(27.240.481.351)*	*(24.308.694.777)*
- *Trái phiếu không niêm yết*	*(2.943.351.820)*	-
Lãi ròng	561.353.487.000	133.854.586.537

5 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (TIẾP THEO)

5.1 Lãi/(lỗ) ròng từ việc bán các tài sản tài chính FVTPL (tiếp theo)

Chi tiết lãi/(lỗ) ròng từ việc bán các tài sản tài chính FVTPL theo từng loại như sau:

(a) Lãi từ việc bán các tài sản tài chính FVTPL

	Số lượng bán	Tổng giá trị bán VND	Giá vốn VND (*)	Lãi bán năm nay VND	Lãi bán năm trước VND
Cổ phiếu niêm yết	52.821.029	1.091.008.065.025	835.626.197.577	255.381.867.448	69.648.961.380
Cổ phiếu chưa niêm yết	9.324.338	326.365.360.464	47.809.243.642	278.556.116.822	46.228.757.700
Trái phiếu niêm yết	385.289.700	40.972.828.873.000	40.932.347.454.572	40.481.418.428	32.279.496.777
Trái phiếu không niêm yết	4.555.573	9.494.208.225.252	9.473.398.227.739	20.809.997.513	6.897.405.935
Chứng chỉ tiền gửi	1.532.218	4.816.991.580.747	4.805.164.660.318	11.826.920.429	7.350.312.783
	453.522.858	56.701.402.104.488	56.094.345.783.848	607.056.320.640	162.404.934.575

(b) Lỗ từ việc bán các tài sản tài chính FVTPL

	Số lượng bán	Tổng giá trị bán VND	Giá vốn VND (*)	Lỗ bán năm nay VND	Lỗ bán năm trước VND
Cổ phiếu niêm yết	6.287.506	148.509.291.000	164.028.123.653	(15.518.832.653)	(1.838.325.561)
Cổ phiếu chưa niêm yết	24	148.800	316.616	(167.816)	(2.403.327.700)
Trái phiếu niêm yết	28.890.000	3.228.815.580.000	3.256.056.061.351	(27.240.481.351)	(24.308.694.777)
Trái phiếu không niêm yết	250	247.462.093.950	250.405.445.770	(2.943.351.820)	-
	35.177.780	3.624.787.113.750	3.670.489.947.390	(45.702.833.640)	(28.550.348.038)

(*) Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tại thời điểm bán.

5 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (TIẾP THEO)

5.2 Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31/12/2025 VND	31/12/2024 VND
Tăng chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL (i)	543.992.878.953	206.655.985.136
Tăng chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL (ii)	(597.941.994.454)	(220.987.596.628)
Tổng cộng	(53.949.115.501)	(14.331.611.492)

Công ty thực hiện đánh giá lại giá trị hợp lý của các tài sản tài chính FVTPL hàng tháng. Chênh lệch tăng khi đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào thu nhập và chênh lệch giảm khi đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động trên cơ sở cộng gộp và không bù trừ. Nếu Công ty thực hiện ghi nhận trên cơ sở số thuần, chỉ tiêu (i) và chỉ tiêu (ii) ở trên cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 sẽ giảm tương ứng là 685.721.769.279 Đồng.

Chi tiết chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL theo từng loại như sau:

	Giá gốc VND	Giá trị thị trường/ giá trị hợp lý VND	Chênh lệch đánh giá lại lũy kế tại ngày 31/12/2025 VND	Chênh lệch đánh giá lại lũy kế tại ngày 31/12/2024 VND	(Lỗ)/lãi ghi nhận vào kết quả hoạt động trong năm VND
Cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu giao dịch trên UPCoM	406.044.230.490	449.686.928.538	43.642.698.048	(128.912.140.915)	172.554.838.963
Cổ phiếu chưa niêm yết	8.594.595.370	1.716.278.075	(6.878.317.295)	221.532.178.399	(228.410.495.694)
Trái phiếu niêm yết	1.528.994.003.077	1.528.930.053.132	(63.949.945)	-	(63.949.945)
Trái phiếu không niêm yết	79.263.649.315	80.867.945.205	1.604.295.890	-	1.604.295.890
Chứng chỉ quỹ	4.209.981.138	6.391.200.000	2.181.218.862	1.815.023.577	366.195.285
Tổng cộng	2.027.106.459.390	2.067.592.404.950	40.485.945.560	94.435.061.061	(53.949.115.501)

5 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (TIẾP THEO)

5.3 Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31/12/2025 VND	31/12/2024 VND
Cổ tức	11.543.259.800	8.906.678.600
Trái tức	7.783.950.687	13.762.537.224
Lãi chứng chỉ tiền gửi	4.034.710	37.856.416
	19.331.245.197	22.707.072.240

5.4 Lãi từ các khoản đầu tư HTM

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31/12/2025 VND	31/12/2024 VND
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	177.761.919.984	119.525.223.514
Lãi chứng chỉ tiền gửi	2.191.589.844	-
	179.953.509.828	119.525.223.514

5.5 Lãi từ các khoản cho vay và phải thu

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31/12/2025 VND	31/12/2024 VND
Cho vay ký quỹ	419.301.565.066	306.985.981.793
Ứng trước tiền bán chứng khoán	14.901.314.134	12.651.911.322
	434.202.879.200	319.637.893.115

5.6 Lãi từ tài sản tài chính AFS

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31/12/2025 VND	31/12/2024 VND
Trái phiếu	79.861.979.479	55.361.025.708
Chứng chỉ tiền gửi	-	1.900.000.000
Cổ phiếu	-	1.500.000.000
Công cụ thị trường tiền tệ khác	-	6.118.550.820
	79.861.979.479	64.879.576.528

5 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (TIẾP THEO)

5.7 Chi phí hoạt động ngoài các chi phí liên quan đến tài sản tài chính

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31/12/2025 VND	31/12/2024 VND
Chi phí hoạt động tự doanh	**30.060.846.775**	**13.189.092.482**
Chi phí lương và các khoản khác theo lương	17.134.692.330	6.761.326.668
Phí giao dịch chứng khoán tự doanh	5.526.744.049	3.516.092.405
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.520.892.475	1.101.870.332
Chi phí khác	4.878.517.921	1.809.803.077
Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	**135.904.637.609**	**75.989.121.786**
Chi phí dịch vụ cộng tác viên	48.662.189.115	19.267.115.591
Chi phí lương và các khoản khác theo lương	31.941.477.784	22.314.718.712
Phí giao dịch chứng khoán môi giới	34.005.897.418	19.444.366.599
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.186.407.542	5.971.326.054
Chi phí khác	10.108.665.750	8.991.594.830
Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	**24.232.540.584**	**19.976.617.044**
Chi phí lương và các khoản khác theo lương	11.036.657.516	8.820.407.680
Phí lưu ký chứng khoán cho khách hàng	8.440.054.460	7.897.322.675
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.743.917.172	2.118.209.246
Chi phí khác	2.011.911.436	1.140.677.443
Chi phí nghiệp vụ tư vấn tài chính	**14.093.152.792**	**12.802.328.051**
Chi phí các dịch vụ khác	**76.840.906**	**96.206.711**
Tổng cộng	**204.368.018.666**	**122.053.366.074**

5 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (TIẾP THEO)

5.8 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31/12/2025 VND	31/12/2024 VND
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	2.207.908.609	2.411.361.570
Doanh thu hoạt động tài chính khác	355.344.419	1.394.316.275
Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã thực hiện	53.562.390	-
	2.616.815.418	3.805.677.845

5.9 Chi phí tài chính

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31/12/2025 VND	31/12/2024 VND
Chi phí lãi vay	374.201.802.904	251.314.962.363
Chi phí tài chính khác	332.453.342	5.028.717.385
	374.534.256.246	256.343.679.748

5.10 Chi phí quản lý công ty chứng khoán

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31/12/2025 VND	31/12/2024 VND
Chi phí lương và các khoản khác theo lương	93.301.191.555	79.098.796.764
Chi phí vật tư văn phòng	2.044.044.881	2.324.460.545
Chi phí công cụ, dụng cụ	7.382.856.036	2.559.085.018
Chi phí khấu hao TSCĐ	6.141.536.798	7.371.056.859
Chi phí thuế, phí và lệ phí	4.041.253.333	3.563.953.790
Chi phí dịch vụ mua ngoài	23.537.713.780	27.592.689.502
Chi phí quản lý khác	24.019.317.082	16.108.952.881
	160.467.913.465	138.618.995.359

5 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (TIẾP THEO)

5.11 Thuế TNDN

Số thuế TNDN trên lợi nhuận trước thuế của Công ty khác với số thuế TNDN khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% như sau:

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31/12/2025 VND	31/12/2024 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	714.652.851.935	287.391.524.778
Thuế tính ở thuế suất 20%:	142.930.570.387	57.478.304.956
Điều chỉnh:		
Thu nhập không chịu thuế	(2.308.651.960)	(2.081.335.720)
Chi phí không được khấu trừ	519.878.790	907.781.244
Khác	(3.860.530.242)	-
Chi phí thuế TNDN (*)	137.281.266.975	56.304.750.480
Chi phí/(thu nhập) thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động :		
Thuế TNDN – hiện hành (Thuyết minh 3.14)	151.769.034.203	59.171.072.777
Thuế TNDN – hoãn lại (Thuyết minh 3.17)	(14.487.767.228)	(2.866.322.297)
Chi phí thuế TNDN (*)	137.281.266.975	56.304.750.480

(*) Chi phí thuế TNDN cho năm tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

Cơ quan thuế đã thực hiện quyết toán thuế TNDN cho đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2016.

5.12 Lãi trên cổ phiếu

(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, và cổ tức của cổ phiếu ưu đãi, chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm tài chính, điều chỉnh cho cổ phiếu thưởng phát hành trong năm tài chính, trừ đi cổ phiếu quỹ. Chi tiết như sau:

- Các khoản thu nhập toàn diện khác không được tính vào lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu do chưa có hướng dẫn chi tiết.

- Tại ngày phê chuẩn báo cáo tài chính, Công ty chưa ước tính được số dự kiến trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025. Số thực tế phân phối cho quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 sẽ được phê chuẩn trong Đại hội đồng Cổ đông tổ chức năm 2026 và có thể có sự khác biệt.

5 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (TIẾP THEO)

5.12 Lãi trên cổ phiếu (tiếp theo)

(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu (tiếp theo)

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31/12/2025	**31/12/2024 Tính lại (*)**
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	577.371.584.960	231.086.774.298
Điều chỉnh giảm số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND) (*)	-	(24.604.000.000)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	577.371.584.960	206.482.774.298
Bình quân gia quyền số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu) (*)	212.693.438	212.693.438
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	2.715	971

(*) Lãi cơ bản trên cổ phiếu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được tính lại để điều chỉnh cho số trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi và số lượng cổ phiếu đang lưu hành từ đợt phát hành cổ phiếu để trả cổ tức (Thuyết minh 6.1) theo hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT-BTC như sau:

	Số liệu báo cáo trước đây	**Điều chỉnh lại**	**Số liệu tính toán lại**
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	231.086.774.298	-	231.086.774.298
Điều chỉnh giảm số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND) (i)	-	(24.604.000.000)	(24.604.000.000)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	231.086.774.298	(24.604.000.000)	206.482.774.298
Bình quân gia quyền số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu) (ii)	148.738.311	63.955.127	212.693.438
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	1.554	(583)	971

(i) Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi khi tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 là số quỹ khen thưởng, phúc lợi đã được trích từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối năm 2024 mà Đại hội đồng Cổ đông của Công ty đã phê duyệt trong năm 2025 (Thuyết minh 6.1).

5 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (TIẾP THEO)

5.12 Lãi trên cổ phiếu (tiếp theo)

(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu (tiếp theo)

(ii) Theo hướng dẫn tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 30 – Lãi cơ bản trên cổ phiếu, lãi cơ bản trên cổ phiếu và lãi suy giảm trên cổ phiếu cho tất cả các kỳ báo cáo sẽ được điều chỉnh hồi tố nếu số lượng cổ phiếu phổ thông hoặc cổ phiếu phổ thông tiềm năng đang lưu hành tăng lên do vốn hóa, phát hành cổ phiếu thưởng, tách cổ phiếu hoặc giảm đi do gộp cổ phiếu.

Do đó, số lượng cổ phiếu để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu cho số liệu so sánh của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 được xác định bằng tổng của:

- Số bình quân gia quyền của số cổ phiếu lưu hành trong năm;
- Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông phát hành để trả cổ tức năm 2024 (Thuyết minh 6.1) với giả định các cổ phiếu này được coi như đã lưu hành từ ngày đầu kỳ báo cáo là ngày 1 tháng 1 năm 2024.

(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng có tác động suy giảm trong năm tài chính và đến ngày lập báo cáo tài chính này. Do đó, lãi suy giảm trên cổ phiếu bằng với lãi cơ bản trên cổ phiếu.

6 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

6.1 Chi tiết biến động vốn chủ sở hữu

Chi tiết biến động vốn chủ sở hữu trong năm tài chính như sau:

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Chênh lệch đánh giá lại tài sản VND	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ VND	LNST chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1.1.2025	**1.487.383.110.000**	**7.429.080.553**	**-**	**-**	**7.000.641.200**	**751.096.080.001**	**2.252.908.911.754**
Lợi nhuận sau thuế trong năm	-	-	-	-	-	577.371.584.960	577.371.584.960
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 3.16) (i)	-	-	-	-	-	(24.604.000.000)	(24.604.000.000)
Phát hành cổ phiếu để trả cổ tức (ii)	639.551.270.000	-	-	-	-	(639.551.270.000)	-
Chi phí phát hành cổ phiếu	-	(14.000.000)	-	-	-	-	(14.000.000)
Chênh lệch đánh giá các tài sản tài chính AFS	-	-	-	62.217.366.000	-	-	62.217.366.000
Biến động khác	-	-	-	(12.443.473.200)	-	-	(12.443.473.200)
Tại ngày 31.12.2025	**2.126.934.380.000**	**7.415.080.553**	**-**	**49.773.892.800**	**7.000.641.200**	**664.312.394.961**	**2.855.436.389.514**

(i) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông số 01/2025/NQ-ĐHĐCĐ-CKCT đề ngày 24 tháng 4 năm 2025, mức trích quỹ khen thưởng, phúc lợi là 24.604.000.000 Đồng từ nguồn lợi nhuận sau thuế của năm 2024.

(ii) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông số 01/2025/NQ-ĐHĐCĐ-CKCT đề ngày 24 tháng 4 năm 2025, Đại hội đồng Cổ đông đã thông qua phương án tăng vốn điều lệ thông qua phát hành cổ phiếu để trả cổ tức từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2024. Theo đó, số lượng cổ phiếu dự kiến phát hành là 63.957.473 cổ phiếu.

Theo Nghị quyết số 92/2025/NQ-HĐQT-CKCT của Hội đồng Quản trị đề ngày 13 tháng 5 năm 2025, Hội đồng Quản trị đã triển khai phương án phát hành cổ phiếu để trả cổ tức của Công ty.

Theo Báo cáo phát hành số 90/2025/CV-CKCT07+12 ngày 14 tháng 5 năm 2025 của Công ty, Công ty đã thực hiện phân phối 63.955.127 cổ phiếu để trả cổ tức cho cổ đông hiện hữu, tương ứng với tỷ lệ thực hiện là 100:43 trên số lượng cổ phiếu đang lưu hành.

Theo Công văn số 2918/UBCK-QLKD của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ("UBCKNN") ngày 27 tháng 6 năm 2025, UBCKNN xác nhận đã nhận được Tài liệu báo cáo kết quả phát hành cổ phiếu để trả cổ tức đề ngày 19 tháng 6 năm 2025 của Công ty.

6 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP THEO)

6.1 Chi tiết biến động vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Chênh lệch đánh giá lại tài sản VND	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ VND	LNST chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1.1.2024	**1.487.383.110.000**	**6.150.512.734**	**(258.748.681)**	**-**	**4.264.647.988**	**540.395.034.915**	**2.037.934.556.956**
Lợi nhuận sau thuế trong năm	-	-	-	-	-	231.086.774.298	231.086.774.298
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(17.800.536.000)	(17.800.536.000)
Trích Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	-	-	-	-	2.735.993.212	(2.735.993.212)	-
Tái phát hành cổ phiếu quỹ	-	1.278.567.819	258.748.681	-	-	-	1.537.316.500
Chênh lệch đánh giá các tài sản tài chính AFS	-	-	-	-	-	-	-
Biến động khác	-	-	-	-	-	150.800.000	150.800.000
Tại ngày 31.12.2024	**1.487.383.110.000**	**7.429.080.553**	**-**	**-**	**7.000.641.200**	**751.096.080.001**	**2.252.908.911.754**

6 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP THEO)

6.2 Tình hình phân phối thu nhập cho cổ đông

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31/12/2025 VND	31/12/2024 VND
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối năm trước	679.190.110.930	457.023.776.649
Lợi nhuận đã thực hiện trong năm	616.832.933.233	242.702.863.493
Số đã phân phối trong năm	(664.155.270.000)	(20.536.529.212)
Phát hành cổ phiếu để trả cổ tức	*(639.551.270.000)*	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	*(24.604.000.000)*	*(17.800.536.000)*
Trích quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	-	*(2.735.993.212)*
Lợi nhuận còn lại có thể phân phối cho cổ đông	631.867.774.163	679.190.110.930

7 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty được kiểm soát bởi Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam, ngân hàng mẹ do nắm giữ 75,64% vốn góp của chủ sở hữu của Công ty.

Chi tiết của các bên liên quan chính và mối quan hệ như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	Đại diện của chủ sở hữu của ngân hàng mẹ
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	Ngân hàng mẹ
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Công Thương Việt Nam	Công ty con của Ngân hàng mẹ
Công ty TNHH MTV Quản lý quỹ Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	Công ty con của Ngân hàng mẹ
Công ty TNHH MTV Vàng bạc Đá quý Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	Công ty con của Ngân hàng mẹ
Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc	Nhân sự quản lý chủ chốt

7 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan phát sinh trong năm tài chính bao gồm:

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31/12/2025 VND	31/12/2024 VND
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam		
Doanh thu phí lưu ký trái phiếu	71.926.108	516.858.724
Doanh thu từ lãi tiền gửi	2.087.198.367	1.482.443.973
Lãi tiền gửi giao dịch chứng khoán	1.152.972.760	1.349.237.431
Doanh thu phí tư vấn phát hành	380.000.000	-
Doanh thu phí dịch vụ đại lý đăng ký trái phiếu	148.000.000	-
Doanh thu phí tư vấn chào bán cổ phiếu	100.000.000	-
Doanh thu phí dịch vụ trả cổ tức	50.000.000	-
Doanh thu phí quản lý sổ chứng nhận sở hữu cổ phần	50.000.000	-
Doanh thu phí dịch vụ tư vấn niêm yết trái phiếu	318.181.818	340.000.000
Doanh thu khác	21.097.870	74.308.455
Chi phí hoa hồng môi giới và hợp tác kinh doanh	-	2.219.707.840
Chi phí thuê văn phòng	1.182.720.000	2.952.000.000
Chi phí chuyển tiền	13.083.565	28.774.515
Trả cổ tức bằng cổ phiếu	483.676.730.000	-
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Công Thương Việt Nam		
Chi phí mua bảo hiểm phân bổ	1.294.731.256	1.080.132.295
Công ty TNHH MTV Quản lý quỹ Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam		
Doanh thu phí lưu ký chứng khoán	18.863.483	20.318.257
Chi phí lãi tiền gửi	447.997	834.207
Công ty TNHH MTV Vàng bạc Đá quý Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam		
Lãi bán chứng chỉ tiền gửi	241.150.975	-
Lãi bán trái phiếu	31.897.500	-
Doanh thu phí môi giới	9.414.671	-
Mua vật tư trong năm	936.992.000	284.948.000

7 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31/12/2025 VND	31/12/2024 VND
Nhân sự quản lý chủ chốt		
Lương và các quyền lợi gộp khác (*)	19.066.223.900	13.237.440.489

(*) Chi tiết lương và thù lao cho các nhân sự quản lý chủ chốt cụ thể như sau:

		Năm tài chính kết thúc ngày	
		31/12/2025 VND	31/12/2024 VND
Hội đồng Quản trị			
Ông Trần Phúc Vinh	Chủ tịch	3.003.736.905	2.253.425.706
Bà Hồ Thị Thu Hiền	Thành viên	444.701.145	290.788.762
Ông Vũ Đức Mạnh	Thành viên	Xem bên dưới	Xem bên dưới
Bà Bùi Thị Thanh Thúy	Thành viên (bổ nhiệm ngày 24/4/2025, miễn nhiệm ngày 18/11/2025)	245.025.135	-
Bà Trần Thu Trang	Thành viên (bổ nhiệm ngày 18/11/2025)	72.517.420	-
Ông Phạm Việt Hùng	Thành viên độc lập (bổ nhiệm ngày 24/4/2025)	803.623.810	-
Bà Phạm Thị Huyền Trang	Thành viên độc lập (miễn nhiệm ngày 24/4/2025)	292.314.286	566.014.740
Bà Nguyễn Thị Thu Hằng	Thành viên độc lập (miễn nhiệm ngày 9/4/2024)	-	245.342.105
		4.861.918.701	3.355.571.313
Ban Kiểm soát			
Bà Phan Thị Thu Hằng	Trưởng Ban Kiểm soát	1.441.320.643	1.116.269.961
Bà Lâm Thị Thu Hường	Thành viên	780.280.644	612.589.637
Bà Trần Thị Kim Oanh	Thành viên	859.216.162	668.172.273
		3.080.817.449	2.397.031.871
Ban Tổng Giám đốc			
Ông Vũ Đức Mạnh	Tổng Giám đốc	2.999.965.000	2.123.610.768
Ông Đặng Anh Hào	Phó Tổng Giám đốc	2.123.924.508	1.483.571.733
Ông Phạm Ngọc Hiệp	Phó Tổng Giám đốc	2.063.115.171	1.334.918.072
Ông Nguyễn Tuấn Anh	Phó Tổng Giám đốc	1.979.635.523	1.274.636.171
Bà Trần Thị Ngọc Tài	Phó Tổng Giám đốc	1.956.847.548	1.268.100.561
		11.123.487.750	7.484.837.305

7 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan

	31/12/2025 VND	31/12/2024 VND
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam		
Tiền gửi thanh toán của Công ty	82.063.611.275	84.009.740.384
Tiền gửi giao dịch của Nhà đầu tư	836.584.639.809	556.798.332.281
Các khoản phải thu (lãi tiền gửi, phải thu khác)	1.911.733	15.600.884
Phải thu phí tư vấn chào bán cổ phiếu	110.000.000	-
Phải thu phí dịch vụ trả cổ tức	55.000.000	-
Đầu tư vào chứng chỉ tiền gửi	-	175.500.000.000
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	7.480.096	7.480.096
Các khoản phải trả	604.747.416	604.747.416
Doanh thu chưa thực hiện	365.380.410	346.397.427
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Công Thương Việt Nam		
Phí bảo hiểm trả trước	1.074.325.641	1.019.996.172
Phải trả phí bảo hiểm	-	4.160.000
Công ty TNHH MTV Quản lý quỹ Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam		
Phải trả về tiền gửi giao dịch chứng khoán	257.921.168	189.830.654
Công ty TNHH MTV Vàng bạc Đá quý Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam		
Phải trả về tiền gửi giao dịch chứng khoán	100.173	-
Phải trả tiền mua vật tư	949.630.000	309.474.000

8 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Ban Tổng Giám đốc của Công ty xác định rằng việc ra các quyết định quản lý của Công ty chủ yếu dựa trên các loại dịch vụ mà Công ty cung cấp. Do vậy báo cáo bộ phận chính yếu của Công ty là theo lĩnh vực kinh doanh.

(a) Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Hoạt động của Công ty được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty không chịu tác động trọng yếu bởi những khác biệt về khu vực địa lý. Theo đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định là Công ty chỉ có một bộ phận chia theo khu vực địa lý.

(b) Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Bộ phận Môi giới và dịch vụ khách hàng tạo ra doanh thu và phát sinh chi phí liên quan đến hoạt động môi giới chứng khoán, cho vay giao dịch ký quỹ, ứng trước tiền bán chứng khoán, dịch vụ lưu ký chứng khoán và các dịch vụ chứng khoán khác.

Bộ phận tự doanh tạo ra thu nhập và phát sinh chi phí liên quan đến danh mục tài sản tài chính FVTPL, đầu tư tài sản tài chính HTM và tài sản tài chính AFS.

Bộ phận bảo lãnh phát hành tạo ra thu nhập và phát sinh chi phí liên quan đến dịch vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán.

Bộ phận tư vấn tạo ra doanh thu và phát sinh chi phí liên quan đến hoạt động tư vấn tài chính và tư vấn đầu tư chứng khoán.

8 BÁO CÁO BỘ PHẬN (TIẾP THEO)

(b) Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025				
	Môi giới và dịch vụ khách hàng VND	Tự doanh VND	Bảo lãnh phát hành VND	Tư vấn VND	Tổng cộng VND
Doanh thu và thu nhập (*)	640.549.410.227	1.430.195.934.097	3.202.727.273	21.893.874.720	2.095.841.946.317
Chi phí	(160.214.019.099)	(674.970.642.026)	-	(14.093.152.792)	(849.277.813.917)
Trong đó:					
Chi phí trực tiếp bằng tiền	*(150.909.090.027)*	*(75.133.275.076)*	-	*(12.761.617.615)*	*(238.803.982.718)*
Tổng giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền ngoại trừ chi phí khấu hao và chi phí phân bổ	-	*(597.941.994.454)*	-	-	*(597.941.994.454)*
Chi phí khấu hao TSCĐ	*(2.469.503.145)*	*(558.174.957)*	-	*(365.193.452)*	*(3.392.871.554)*
Chi phí được phân bổ từ chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn	*(6.835.425.927)*	*(1.337.197.539)*	-	*(966.341.725)*	*(9.138.965.191)*
Kết quả bộ phận	480.335.391.128	755.225.292.071	3.202.727.273	7.800.721.928	1.246.564.132.400
Chi phí tài chính thuần					(371.917.440.828)
Thu nhập khác thuần					474.073.828
Chi phí quản lý doanh nghiệp					(160.467.913.465)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế					714.652.851.935

(*) Toàn bộ doanh thu tạo ra từ việc cung cấp dịch vụ ra bên ngoài, và toàn bộ thu nhập tạo ra từ giao dịch với các đối tác bên ngoài.

8 BÁO CÁO BỘ PHẬN (TIẾP THEO)

(b) Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024				
	Môi giới và dịch vụ khách hàng VND	Tự doanh VND	Bảo lãnh phát hành VND	Tư vấn VND	Tổng cộng VND
Doanh thu và thu nhập (*)	446.088.778.079	576.172.791.993	1.120.000.000	8.865.183.340	1.032.246.753.412
Chi phí	(96.061.945.541)	(247.111.341.561)	-	(12.802.328.051)	(355.975.615.153)
Trong đó:					
Chi phí trực tiếp bằng tiền	*(89.967.951.506)*	*(25.126.172.719)*	-	*(11.249.269.625)*	*(126.343.393.850)*
Tổng giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền ngoại trừ chi phí khấu hao và chi phí phân bổ	-	*(220.987.596.628)*	-	-	*(220.987.596.628)*
Chi phí khấu hao TSCĐ	*(1.212.409.280)*	*(243.740.146)*	-	*(348.085.197)*	*(1.804.234.623)*
Chi phí được phân bổ từ chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn	*(4.881.584.755)*	*(753.832.068)*	-	*(1.204.973.229)*	*(6.840.390.052)*
Kết quả bộ phận	350.026.832.538	329.061.450.432	1.120.000.000	(3.937.144.711)	676.271.138.259
Chi phí tài chính thuần					(252.538.001.903)
Thu nhập khác thuần					2.277.383.781
Chi phí quản lý doanh nghiệp					(138.618.995.359)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế					287.391.524.778

(*) Toàn bộ doanh thu tạo ra từ việc cung cấp dịch vụ ra bên ngoài, và toàn bộ thu nhập tạo ra từ giao dịch với các đối tác bên ngoài.

8 BÁO CÁO BỘ PHẬN (TIẾP THEO)

(b) Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

Tài sản và nợ phải trả theo lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty như sau:

	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025				
	Môi giới và dịch vụ khách hàng VND	Tự doanh VND	Bảo lãnh phát hành VND	Tư vấn VND	Tổng cộng VND
Tài sản bộ phận	5.046.703.021.235	6.546.017.907.454	1.520.000.000	4.296.055.750	11.598.536.984.439
Tài sản phân bổ (*)	248.162.378.649	554.088.130.085	1.240.804.231	8.482.149.763	811.973.462.728
Tài sản không phân bổ					188.373.434
Tổng tài sản	5.294.865.399.884	7.100.106.037.539	2.760.804.231	12.778.205.513	12.410.698.820.601
Nợ phải trả bộ phận	19.088.910.523	9.365.725.651.194	-	3.663.910.859	9.388.478.472.576
Nợ phải trả phân bổ (*)	36.214.042.672	80.857.426.077	181.069.095	1.237.790.092	118.490.327.936
Nợ phải trả không phân bổ					48.293.630.575
Tổng nợ phải trả	55.302.953.195	9.446.583.077.271	181.069.095	4.901.700.951	9.555.262.431.087

(*) Tài sản và nợ phải trả phân bổ cho từng bộ phận theo tỷ lệ đóng góp của bộ phận đó trong tổng doanh thu thuần hoạt động kinh doanh chứng khoán.

8 BÁO CÁO BỘ PHẬN (TIẾP THEO)

(b) Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024				
	Môi giới và dịch vụ khách hàng VND	Tự doanh VND	Bảo lãnh phát hành VND	Tư vấn VND	Tổng cộng VND
Tài sản bộ phận	3.307.405.294.920	5.010.542.125.087	-	293.588.480	8.318.241.008.487
Tài sản phân bổ (*)	163.881.476.310	211.670.977.620	411.459.024	3.256.839.008	379.220.751.962
Tài sản không phân bổ					659.991.582
Tổng tài sản	3.471.286.771.230	5.222.213.102.707	411.459.024	3.550.427.488	8.698.121.752.031
Nợ phải trả bộ phận	3.637.138.798	6.353.120.546.990	-	1.580.834.368	6.358.338.520.156
Nợ phải trả phân bổ (*)	23.966.773.657	30.955.728.033	60.173.642	476.294.973	55.458.970.305
Nợ phải trả không phân bổ					31.415.349.816
Tổng nợ phải trả	27.603.912.455	6.384.076.275.023	60.173.642	2.057.129.341	6.445.212.840.277

(*) Tài sản và nợ phải trả phân bổ cho từng bộ phận theo tỷ lệ đóng góp của bộ phận đó trong tổng doanh thu thuần hoạt động kinh doanh chứng khoán.

9 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Các hoạt động của Công ty có thể chịu một số rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Nhìn chung các chính sách quản lý rủi ro của Công ty là nhằm giảm thiểu ảnh hưởng bất lợi tiềm tàng từ các rủi ro này đến kết quả hoạt động của Công ty.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty có trách nhiệm đặt ra mục tiêu và những quy tắc cơ bản về quản trị rủi ro tài chính cho Công ty. Ban Tổng Giám đốc xác lập những chính sách chi tiết như xác định rủi ro và đo lường rủi ro, giới hạn đầu tư và chiến lược đầu tư. Chính sách quản trị rủi ro tài chính được xem xét và điều chỉnh thường xuyên nhằm đối phó với biến động và xu hướng của thị trường.

Quản trị rủi ro tài chính được thực hiện bởi nhân sự tài chính. Nhân sự tài chính đo lường thực tế đầu tư với giới hạn đầu tư đã được đặt ra và báo cáo định kỳ cho Ban Tổng Giám đốc.

(a) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà Công ty phải gánh chịu tổn thất tài chính do một bên tham gia trong một công cụ tài chính không thực hiện nghĩa vụ hoặc cam kết đã ký với Công ty. Rủi ro này phát sinh chủ yếu từ tiền gửi ngân hàng, các tài sản tài chính, các khoản phải thu và tài sản khác.

Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty bằng với giá trị ghi sổ tài sản tiềm ẩn rủi ro tín dụng chưa trừ dự phòng đã lập và chưa tính đến tài sản thế chấp cũng như các biện pháp đảm bảo khác, chi tiết như sau:

	31/12/2025 VND	31/12/2024 VND
Tiền và các khoản tương đương tiền (Thuyết minh 3.1)	733.229.850.675	299.573.641.766
Tài sản tài chính FVTPL – Chứng khoán nợ (Thuyết minh 3.2(a))	1.609.797.998.337	1.296.547.257.895
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (Thuyết minh 3.2(b))	3.562.611.569.910	1.708.531.750.000
Các khoản cho vay (Thuyết minh 3.2(c))	4.964.252.752.264	3.241.314.421.264
Tài sản tài chính AFS – Chứng khoán nợ (Thuyết minh 3.2(d))	714.017.366.000	680.714.100.000
Các khoản phải thu và phải thu khác (Thuyết minh 3.4)	162.160.881.889	90.247.991.697
Tạm ứng	53.400.000	39.600.000
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước (Thuyết minh 3.14(a))	4.692.231	4.692.231
Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán (Thuyết minh 3.8)	20.000.000.000	20.000.000.000
Tiền nộp Quỹ bù trừ (Thuyết minh 3.9)	10.140.844.445	10.120.593.506
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	1.174.840.000	1.150.840.000
Tổng giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro tín dụng	11.777.444.195.751	7.348.244.888.359

9 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(a) Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

(i) Số dư với tổ chức tín dụng

Số dư với tổ chức tín dụng (ngân hàng và công ty tài chính) bao gồm tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi có kỳ hạn, lãi dự thu và các khoản ký quỹ.

Tất cả các khoản tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các tổ chức tín dụng có bậc tín nhiệm cao. Số dư với ngân hàng được theo dõi thường xuyên bởi bộ phận ngân quỹ theo chính sách của Công ty và báo cáo định kỳ cho Ban Tổng Giám đốc. Công ty nhận định rủi ro tín dụng liên quan đến các số dư với ngân hàng là thấp.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và 31 tháng 12 năm 2024, Công ty có số dư tiền gửi và lãi dự thu tại các ngân hàng chiếm trên 10% vốn chủ sở hữu của Công ty như sau:

	31/12/2025 VND	31/12/2024 VND
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	1.464.649.054.626	1.434.707.717.065
Công ty Tài chính Cổ phần Điện lực	633.087.945.223	314.701.643.839
Công ty Tài chính Tổng hợp Cổ phần Tín Việt	508.116.164.350	-
Ngân hàng TMCP An Bình	382.447.897.332	35.533.114.763
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Lộc Phát Việt Nam	304.595.622.165	7.089.375
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	82.063.611.275	261.185.028.279

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và 31 tháng 12 năm 2024, không có số dư phải thu nào với ngân hàng bị quá hạn mà chưa thu hồi hoặc bị suy giảm giá trị.

(ii) Tài sản tài chính FVTPL

Các chứng khoán nợ do Công ty nắm giữ là chứng chỉ tiền gửi, trái phiếu niêm yết và trái phiếu không niêm yết có tài sản bảo đảm được phát hành bởi các tổ chức có rủi ro tín dụng thấp. Các đề xuất đầu tư vào các chứng khoán này được phê duyệt theo chính sách đầu tư của Công ty. Danh mục đầu tư vào chứng khoán nợ được theo dõi thường xuyên bởi bộ phận ngân quỹ và báo cáo định kỳ cho Ban Tổng Giám đốc. Công ty nhận định rủi ro tín dụng liên quan đến các chứng khoán nợ của Công ty là thấp.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, không có chứng khoán nợ nào chiếm trên 10% vốn chủ sở hữu của Công ty.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, không có chứng khoán nợ nào bị quá hạn mà chưa thu hồi hoặc bị suy giảm giá trị.

9 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(a) Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

(iii) Ứng trước tiền bán chứng khoán và tiền gửi ký quỹ giao dịch chứng khoán phái sinh

Ứng trước tiền bán chứng khoán được thu hồi trực tiếp từ VSDC. Tiền gửi ký quỹ giao dịch chứng khoán phái sinh được yêu cầu nộp vào đơn vị này.

VSDC là một đơn vị thuộc sở hữu Nhà nước và chưa từng rơi vào tình trạng mất khả năng thanh toán.

VSDC yêu cầu các thành viên phải nộp tiền vào Quỹ hỗ trợ thanh toán và Quỹ bù trừ chứng khoán phái sinh để đảm bảo khả năng thanh toán.

Công ty chứng khoán chỉ được nhận lệnh mua hoặc bán chứng khoán của khách hàng khi có đủ một trăm phần trăm (100%) tiền hoặc chứng khoán và phải có các biện pháp cần thiết để đảm bảo khả năng thanh toán của khách hàng khi lệnh giao dịch được thực hiện.

Công ty nhận định rủi ro tín dụng liên quan đến các khoản ứng trước tiền bán chứng khoán là thấp.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, không có số dư nào với VSDC bị quá hạn mà chưa thu hồi bị suy giảm giá trị.

(iv) Hợp đồng giao dịch ký quỹ

Hợp đồng giao dịch ký quỹ được đảm bảo bằng chứng khoán niêm yết trên các sở giao dịch chứng khoán được phép giao dịch ký quỹ. Theo pháp luật chứng khoán hiện hành, mức cho vay ký quỹ tối đa là 50% giá trị chứng khoán được phép giao dịch ký quỹ. Danh sách chứng khoán không được phép giao dịch ký quỹ được cập nhật thường xuyên bởi các sở giao dịch chứng khoán. Danh sách chứng khoán được phép giao dịch ký quỹ được phê duyệt và cập nhật thường xuyên bởi Bộ phận quản trị rủi ro giao dịch ký quỹ dựa trên một số tiêu chí bao gồm biến động giá và tính thanh khoản.

Bộ phận quản trị rủi ro có nhiệm vụ liên tục rà soát báo cáo giao dịch ký quỹ bao gồm dư nợ, giá trị tài sản bảo đảm và tỷ lệ ký quỹ duy trì. Khi tỷ lệ ký quỹ duy trì giảm xuống thấp hơn tỷ lệ Công ty quy định (tỷ lệ này được xây dựng theo quy định nội bộ và không thấp hơn tỷ lệ 30% theo luật định), hệ thống thông tin của Công ty sẽ cảnh báo và Công ty xuất lệnh yêu cầu khách hàng ký quỹ bổ sung. Khi tỷ lệ ký quỹ duy trì giảm xuống thấp hơn 30%, Công ty buộc phải thanh lý tài sản bảo đảm để thu hồi nợ.

Giá trị thị trường của tổng tài sản bảo đảm tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 18.831.536.278.230 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 9.574.275.039.600 Đồng).

Theo pháp luật chứng khoán hiện hành, mức cho vay ký quỹ tối đa đối với một cá nhân hoặc một tổ chức là 3% vốn chủ sở hữu của công ty chứng khoán. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, không có khoản cho vay ký quỹ nào vượt quá 3% vốn chủ sở hữu của Công ty.

9 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(a) Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

(iv) Hợp đồng giao dịch ký quỹ (tiếp theo)

Phân tích chất lượng tín dụng của các khoản cho vay ký quỹ tại thời điểm báo cáo như sau:

	31/12/2025 VND	31/12/2024 VND
Quá hạn và bị suy giảm giá trị	4.810.368.138	4.810.368.138
Chưa quá hạn và không bị suy giảm giá trị	4.887.655.240.895	3.188.746.793.136
Dự phòng đã lập	(4.810.368.138)	(4.810.368.138)
Giá trị thuần	4.887.655.240.895	3.188.746.793.136

(v) Các khoản phải thu

Công ty giới hạn rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với đối tác mà Công ty tín nhiệm và yêu cầu các biện pháp đảm bảo khi cần thiết.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, không có khoản phải thu nào chiếm trên 10% vốn chủ sở hữu của Công ty.

Phân tích chất lượng tín dụng của các khoản phải thu tại thời điểm báo cáo như sau:

	Quá hạn và bị suy giảm giá trị VND	Quá hạn nhưng không suy giảm giá trị VND	Chưa quá hạn và không bị suy giảm giá trị VND	Tổng VND
Tại ngày 31/12/2025				
Trong hạn	-	-	161.135.072.055	161.135.072.055
Quá hạn trên 3 tháng	1.025.809.834	-	-	1.025.809.834
	1.025.809.834	-	161.135.072.055	162.160.881.889
Dự phòng đã lập	(705.305.495)	-	-	(705.305.495)
Giá trị thuần	320.504.339	-	161.135.072.055	161.455.576.394
Tại ngày 31/12/2024				
Trong hạn	-	-	89.300.614.479	89.300.614.479
Quá hạn trên 3 tháng	947.377.218	-	-	947.377.218
	947.377.218	-	89.300.614.479	90.247.991.697
Dự phòng đã lập	(628.464.589)	-	-	(628.464.589)
Giá trị thuần	318.912.629	-	89.300.614.479	89.619.527.108

9 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(b) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có các loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá cổ phiếu và trái phiếu.

Công ty quản lý rủi ro giá thị trường bằng việc phân tích độ nhạy của các nhân tố ảnh hưởng đến tình hình tài chính và kết quả hoạt động của Công ty, đa dạng hóa danh mục đầu tư và thận trọng trong việc lựa chọn các chứng khoán để đầu tư trong hạn mức được quy định và thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro khi cần thiết.

- Rủi ro lãi suất

  Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo lãi suất thị trường. Công ty có rủi ro lãi suất chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngân hàng, cho vay và đi vay.

  Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có các mức lãi suất sao cho có lợi nhất cho mục đích của Công ty mà vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro.

  Các khoản tiền gửi ngân hàng, cho vay và đi vay của Công ty đều có lãi suất cố định và thời hạn ngắn nên rủi ro do lãi suất biến động là không đáng kể.

- Rủi ro về giá cổ phiếu và trái phiếu

  Các cổ phiếu và trái phiếu do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu và trái phiếu đầu tư.

  Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu và trái phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro khi cần thiết. Hội đồng Đầu tư của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu và trái phiếu.

  Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, nếu giá các cổ phiếu và trái phiếu tăng/giảm 10% trong khi tất cả các biến số khác (kể cả thuế suất) giữ nguyên không đổi thì lợi nhuận sau thuế của Công ty sẽ cao hơn/thấp hơn 165.407.392.396 Đồng tương ứng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: cao hơn/thấp hơn 155.554.439.564 Đồng tương ứng).

9 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(b) Rủi ro thị trường (tiếp theo)

- Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá. Công ty quản lý rủi ro tiền tệ bằng cách thường xuyên theo dõi tình hình tỷ giá và cập nhật kế hoạch dòng tiền bằng ngoại tệ.

Việc kinh doanh của Công ty phải chịu rủi ro từ một số ngoại tệ, chủ yếu là từ Đô la Mỹ ("USD").

Rủi ro tỷ giá Đô la Mỹ của Công ty được trình bày như sau:

	Ngoại tệ gốc USD		Quy đổi sang VND	
	31/12/2025	**31/12/2024**	**31/12/2025**	**31/12/2024**
Tài sản tài chính				
Tiền	-	-	-	-
Nợ tài chính				
Các khoản vay	-	(10.000.000)	-	(248.380.000.000)
Nợ tài chính thuần	-	(10.000.000)	-	(248.380.000.000)
Mức độ rủi ro ngoại tệ, thuần	**-**	**(10.000.000)**	**-**	**(248.380.000.000)**

Rủi ro ngoại tệ đối với Công ty được đánh giá là thấp do Công ty cũng đã quản lý rủi ro này bằng cách ký kết các hợp đồng hoán đổi tiền tệ chéo đối với các khoản vay bằng ngoại tệ của Công ty.

(c) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty sẽ gặp khó khăn và không thể thực hiện các nghĩa vụ liên quan đến các khoản nợ tài chính.

Phương pháp quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty là duy trì một danh mục tài sản có tính thanh khoản cao nhằm đảm bảo khả năng đáp ứng các yêu cầu thanh toán trong ngắn hạn và dài hạn.

Các tài sản của Công ty được dùng làm tài sản bảo đảm cho các khoản vay được trình bày tại Thuyết minh 3.10.

9 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(c) Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Bảng dưới đây liệt kê các khoản nợ tài chính của Công ty theo dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu có thời hạn dưới 1 năm:

	Tại ngày	
	31/12/2025 VND	31/12/2024 VND
Vay ngắn hạn (Thuyết minh 3.11)	8.422.953.273.232	6.330.591.455.000
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán (Thuyết minh 3.12)	19.088.910.523	3.637.138.798
Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 3.13)	937.193.207.930	2.374.080.235
Chi phí phải trả ngắn hạn (Thuyết minh 3.15)	28.470.498.961	22.501.894.483
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	24.360.000	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	2.061.786.642	1.645.004.142
Tổng nợ phải trả tài chính	9.409.792.037.288	6.360.749.572.658

(d) Chỉ tiêu an toàn tài chính

Tỷ lệ vốn khả dụng là một thước đo đánh giá mức độ an toàn tài chính của Công ty, phản ánh khả năng của Công ty trong việc thanh toán nhanh các nghĩa vụ tài chính và khả năng bù đắp các loại rủi ro phát sinh trong quá trình hoạt động của Công ty.

Tỷ lệ này được tính toán và trình bày trong Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính của Công ty. Báo cáo này được lập định kỳ hàng tháng và tuân thủ theo quy định trong Thông tư 91/2020/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 13 tháng 11 năm 2020 ("Thông tư 91/2020/TT-BTC") có hiệu lực kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2021 và Thông tư 102/2025/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 29 tháng 10 năm 2025 ("Thông tư 102/2025/TT-BTC") sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 91/2020/TT-BTC có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 12 năm 2025. Thông tư 91/2020/TT-BTC và Thông tư 102/2025/TT-BTC quy định cách tính chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính. Theo Thông tư 91/2020/TT-BTC và Thông tư 102/2025/TT-BTC, Công ty quản trị và kiểm soát tỷ lệ vốn khả dụng không thấp hơn 180%.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, tỷ lệ vốn khả dụng của Công ty là 360% (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 233%).

10 KHỐI LƯỢNG VÀ GIÁ TRỊ GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG NĂM

		Khối lượng giao dịch thực hiện trong năm	Giá trị giao dịch thực hiện trong năm VND
(a)	**Của Công ty**		
	Cổ phiếu	83.508.197	1.911.025.742.614
	Trái phiếu	913.801.927	117.983.809.747.522
	Chứng chỉ quỹ	100.000	1.508.347.675
	Chứng chỉ tiền gửi	1.563.123	9.553.229.278.104
(b)	**Của nhà đầu tư**		
	Cổ phiếu	5.081.964.816	115.579.155.072.818
	Trái phiếu	283.101.559	61.674.674.784.321
	Chứng chỉ quỹ	242.820	6.425.894.560
	Chứng quyền có bảo đảm	36.161.221	54.916.134.880
		6.400.443.663	306.764.745.002.494

11 CÁC CAM KẾT

(a) Cam kết thuê hoạt động

Công ty hiện đang thuê văn phòng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Đối với các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang, Công ty phải trả mức tối thiểu trong tương lai như sau:

	31/12/2025 VND	31/12/2024 VND
Dưới 1 năm	15.870.982.827	12.873.640.000
Từ 1 đến 5 năm	54.846.536.676	47.870.275.000
Trên 5 năm	21.296.059.454	19.635.000.000
Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu	92.013.578.957	80.378.915.000

(b) Cam kết vốn

Các cam kết về chi tiêu tạo lập TSCĐ đã ký hợp đồng tại ngày kết thúc năm tài chính nhưng chưa được hạch toán vào báo cáo tài chính như sau:

	31/12/2025 VND	31/12/2024 VND
Phần mềm máy tính	-	5.427.000.000

12 SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày báo cáo tài chính cần điều chỉnh hoặc trình bày trong báo cáo tài chính này.

Báo cáo tài chính đã được Ban Tổng Giám đốc của Công ty phê chuẩn ngày 3 tháng 3 năm 2026.

Lưu Thị Tuyền	Nguyễn Thị Anh Thư	Trần Thị Ngọc Tài
Người lập	Kế toán trưởng	Phó Tổng Giám đốc
		Chữ ký được ủy quyền